BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3411 /QĐ-BNNMT	*Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án "Phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung giai đoạn 2026 - 2030"

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 và Nghị định 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 ngày 23/6/2023 và Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1128/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2026 - 2030;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án "Phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung giai đoạn 2026 - 2030" (có Đề án kèm theo).

Điều 2. Giao Cục kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Đề án hiệu quả, đảm bảo quy định pháp luật và phù hợp tình hình thực tiễn của các địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- UBND các tỉnh, TP;
- Sở NN&MT các tỉnh, TP;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, KTHT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Võ Văn Hưng

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐỀ ÁN

PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU NÔNG, LÂM, THỦY SẢN TẬP TRUNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Hà Nội, tháng 8 năm 2026

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BĐKH	Biến đổi khí hậu
BVTV	Bảo vệ thực vật
CĂQ	Cây ăn quả
CNC	Công nghệ cao
CSA	Sản xuất nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
GAP	Quy trình thực hành nông nghiệp tốt
HTX	Hợp tác xã
HTXNN	Hợp tác xã nông nghiệp
KHCN	Khoa học công nghệ
KHKT	Khoa học kỹ thuật
NLTS	Nông lâm thủy sản
NTTS	Nuôi trồng thủy sản
TXNG	Truy xuất nguồn gốc
UBND	Ủy ban nhân dân
SXKD	Sản xuất kinh doanh
SXNN	Sản xuất nông nghiệp

MỤC LỤC

TÓM TẮT ĐỀ ÁN **6**
PHẦN I **7**
SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN **7**
I. CƠ SỞ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ **7**
1. Cơ sở chính trị 7
2. Cơ sở pháp lý 7
II. CƠ SỞ THỰC TIỄN **8**
1. Kết quả và tác động của Đề án thí điểm giai đoạn 2022–2025 8
2. Tồn tại, hạn chế và điểm nghẽn 11
3. Bài học kinh nghiệm từ Đề án thí điểm giai đoạn 2022-2025 11
4. Yêu cầu đặt ra giai đoạn 2026 - 2030 12
III. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN **13**
PHẦN II **15**
QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, PHẠM VI VÀ NGUYÊN TẮC **15**
I. QUAN ĐIỂM **15**
II. MỤC TIÊU **15**
1. Mục tiêu tổng quát 15
2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030 16
III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI GIAN **16**
1. Phạm vi 16
2. Đối tượng của Đề án 16
3. Thời gian 17
IV. LỰA CHỌN VÙNG NGUYÊN LIỆU VÀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ **17**
PHẦN III **19**
NỘI DUNG VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM **19**
I. PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG VÀ HẠ TẦNG DÙNG CHUNG THIẾT YẾU VÙNG NGUYÊN LIỆU **19**
1. Mục tiêu hỗ trợ 19
2. Nội dung hỗ trợ 19
3. Điều kiện hỗ trợ 20
4. Cơ chế thực hiện 20

5. Kết quả đầu ra 21
II. NÂNG CAO NĂNG LỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ QUẢN TRỊ SỐ VÙNG NGUYÊN LIỆU 21
1. Mục tiêu hỗ trợ 21
2. Nội dung hỗ trợ 21
3. Điều kiện, nguyên tắc thực hiện 22
4. Kết quả đầu ra 22
III. THÚC ĐẨY LIÊN KẾT THỊ TRƯỜNG VÀ HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ TƯ NHÂN 23
1. Tổ chức liên kết sản xuất và tiêu thụ 23
2. Nội dung hỗ trợ thúc đẩy liên kết 24
3. Điều kiện và nguyên tắc thực hiện hỗ trợ 24
4. Kết quả đầu ra 25
PHẦN IV 26
GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC VÀ HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ 26
I. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 26
1. Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách 26
2. Phát triển hạ tầng và tổ chức sản xuất 26
3. Phát triển khoa học công nghệ, chuyển đổi số và nguồn nhân lực 26
4. Phát triển thị trường và chuyển đổi xanh 26
5. Tổ chức thực hiện và huy động nguồn lực 26
II. NHU CẦU VỐN VÀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC 26
1. Nhu cầu nguồn vốn 26
2. Huy động nguồn lực 27
3. Nguyên tắc phân bổ và quản lý vốn 28
III. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ 28
PHẦN V 30
TỔ CHỨC THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ 30
I. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM 30
1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường 30
2. Các bộ, cơ quan trung ương 31
3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 31
4. Doanh nghiệp, HTX và người dân 32

II. CƠ CHẾ PHỐI HỢP 32
III. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ VÀ BÁO CÁO 33
1. Nội dung giám sát 33
2. Chế độ báo cáo 33
3. Đánh giá giữa kỳ và tổng kết 34
IV. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN 34
PHẦN VI 35
HIỆU QUẢ DỰ KIẾN, DỰ PHÒNG RỦI RO VÀ KIẾN NGHỊ 35
I. HIỆU QUẢ DỰ KIẾN 35
1. Hiệu quả kinh tế 35
2. Hiệu quả xã hội 35
3. Hiệu quả quản lý nhà nước 35
4. Hiệu quả môi trường 35
5. Hiệu quả về thể chế và tổ chức thực hiện 35
II. DỰ PHÒNG RỦI RO VÀ BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT 35
Phụ lục 1a: Khung tiêu chí lựa chọn vùng nguyên liệu 37
Phụ lục 1b: Hướng dẫn xác định điểm các nhóm tiêu chí lựa chọn vùng nguyên liệu 38
Phụ lục 2: Mẫu hồ sơ đề xuất dự án phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung giai đoạn 2026 - 2030 42
Phụ lục 3: Định hướng phát triển các vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung giai đoạn 2026 - 2030 theo nhóm ngành hàng và vùng sinh thái 46
Phụ lục 4: Tổng hợp quy mô các vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung giai đoạn 2026 - 2030 49
Phụ lục 5: Dự kiến nhu cầu huy động nguồn lực phát triển các vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung trên cả nước giai đoạn 2026 - 2030 52
Phụ lục 6: Khung logic và bộ chỉ số theo dõi đầu tư phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm thủy sản tập trung 54
Phụ lục 7: Ma trận rủi ro và biện pháp kiểm soát 57

TÓM TẮT ĐỀ ÁN

Đề án phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung giai đoạn 2026 - 2030 được xây dựng nhằm khắc phục 03 điểm nghẽn chủ yếu, gồm: (i) hạ tầng giao thông và hạ tầng dùng chung phục vụ vùng nguyên liệu còn thiếu, chưa đồng bộ; (ii) năng lực tổ chức sản xuất, quản trị HTX và quản trị số vùng nguyên liệu còn hạn chế; (iii) liên kết giữa doanh nghiệp, HTX và người sản xuất chưa bền vững, chưa huy động hiệu quả nguồn lực đầu tư tư nhân.

Đề án tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên các vùng nguyên liệu có thị trường, có HTX tổ chức sản xuất, có doanh nghiệp tham gia liên kết và có khả năng duy trì hiệu quả sau đầu tư. Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ các công trình và nhiệm vụ có tính chất công cộng, thiết yếu, tạo động lực thu hút đầu tư xã hội; không đầu tư thay cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, HTX và người dân.

Phạm vi ưu tiên trước mắt là các vùng kế thừa kết quả Đề án thí điểm giai đoạn 2022 - 2025 và các vùng nguyên liệu khác đáp ứng tiêu chí lựa chọn, phù hợp quy hoạch, nhu cầu thị trường và khả năng cân đối nguồn lực đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030.

Trụ cột	Nội dung trọng tâm	Kết quả cốt lõi
1	Đầu tư, nâng cấp hệ thống giao thông kết nối vùng nguyên liệu với cơ sở thu gom, sơ chế, chế biến, logistics và thị trường; đầu tư một số hạ tầng dùng chung thiết yếu phục vụ tổ chức sản xuất theo quy hoạch.	Giảm chi phí và thời gian vận chuyển, giảm tổn thất sau thu hoạch; nâng cao năng lực thu gom, bảo quản, tiêu thụ và hiệu quả đầu tư công tại vùng nguyên liệu.
2	Củng cố năng lực của HTX, THT và các lực lượng hỗ trợ kỹ thuật; chuẩn hóa quy trình tổ chức sản xuất, quản lý chất lượng; xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu số, bản đồ số vùng nguyên liệu, mã số vùng trồng, vùng nuôi, nhật ký điện tử và hệ thống truy xuất nguồn gốc, kết nối với cơ sở dữ liệu ngành.	HTX trở thành hạt nhân tổ chức vùng nguyên liệu; hình thành hệ thống quản trị số thống nhất, minh bạch; nâng cao năng lực quản lý diện tích, mùa vụ, sản lượng, chất lượng và đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước, xuất khẩu.
3	Phát triển liên kết giữa doanh nghiệp, HTX, THT và người sản xuất theo hợp đồng; hỗ trợ kết nối cung cầu, xây dựng vùng nguyên liệu đáp ứng tiêu chuẩn thị trường; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào thu gom, sơ chế, chế biến, bảo quản, logistics và các dịch vụ phục vụ chuỗi giá trị.	Tăng tỷ lệ sản lượng tiêu thụ theo hợp đồng; nâng cao tính ổn định và khả năng cạnh tranh của vùng nguyên liệu; huy động mạnh nguồn lực ngoài ngân sách, hình thành chuỗi giá trị bền vững, hài hòa lợi ích giữa các chủ thể.

PHẦN I
SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. CƠ SỞ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ

Đề án được xây dựng trên cơ sở các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; phát triển kinh tế tập thể; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phát triển kinh tế tư nhân; đầu tư công, ngân sách nhà nước và liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

1. Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

- Nghị quyết số 68-NQ/TW năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân và các chủ trương có liên quan đến huy động nguồn lực xã hội, tăng cường liên kết doanh nghiệp với khu vực kinh tế tập thể.

2. Cơ sở pháp lý

- Luật Hợp tác xã năm 2023; Luật Đầu tư công năm 2019 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công năm 2024; Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách nhà nước năm 2020 và các luật sửa đổi, bổ sung có liên quan.

- Các Luật chuyên ngành: Luật Trồng trọt năm 2018; Luật Chăn nuôi năm 2018; Luật Thủy sản năm 2017; Luật Lâm nghiệp năm 2017; Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Luật An toàn thực phẩm năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018; và các nghị định của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành có liên quan.

- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

- Quyết định số 1128/QĐ-TTg ngày 24/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2026 - 2030.

- Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành quốc gia và các chiến lược, đề án phát triển ngành hàng liên quan.

- Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030; Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.

- Quyết định số 5333/QĐ-BNNMT ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật cơ sở dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn.

II. CƠ SỞ THỰC TIỄN

1. Kết quả và tác động của Đề án thí điểm giai đoạn 2022 - 2025

Đề án thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ chế biến và tiêu thụ giai đoạn 2022 - 2025 theo Quyết định số 1088/QĐ-BNN-KTHT được triển khai tại 05 vùng nguyên liệu thuộc 11 tỉnh. Qua hơn 04 năm thực hiện, Đề án đã tạo chuyển biến rõ nét về quy mô vùng nguyên liệu, tổ chức sản xuất, liên kết chuỗi giá trị và đầu tư kết cấu hạ tầng; đồng thời bước đầu hình thành phương thức tổ chức phát triển vùng nguyên liệu theo hướng Nhà nước kiến tạo và đầu tư hạ tầng thiết yếu; HTX tổ chức sản xuất và điều phối vùng nguyên liệu; doanh nghiệp dẫn dắt thị trường, chế biến và tiêu thụ; người sản xuất là chủ thể tham gia chuỗi giá trị.

Đến cuối năm 2025, tổng diện tích vùng nguyên liệu đạt khoảng 169.800 ha, tăng 33.800 ha, tương đương 20% so với trước khi triển khai Đề án; diện tích có liên kết tiêu thụ với doanh nghiệp đạt gần 121.000 ha, chiếm 71,2%, tăng mạnh so với khoảng 17.000 ha trước khi triển khai. Toàn bộ các hợp phần chủ yếu của Đề án cơ bản hoàn thành, trong đó nhiều chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch.

a) Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo và phối hợp tổ chức thực hiện

Đề án thí điểm đã tạo được sự phối hợp tương đối đồng bộ giữa Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan chuyên môn, chính quyền địa phương, HTX, doanh nghiệp và người sản xuất. Việc lựa chọn vùng nguyên liệu gắn với nhu cầu phát triển ngành hàng, điều kiện sản xuất và thị trường tiêu thụ; các địa phương từng bước chủ động cụ thể hóa thành các chương trình, dự án và tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế.

Kết quả thực tiễn cho thấy, sự chỉ đạo thống nhất, phân công rõ trách nhiệm và phối hợp thường xuyên giữa các cấp, các ngành là điều kiện quan trọng để bảo đảm tiến độ đầu tư và duy trì liên kết sản xuất. Đồng thời, tại những nơi người dân, HTX và doanh nghiệp được tham gia ngay từ khâu xác

định nhu cầu đầu tư, thống nhất phương án tổ chức sản xuất và hưởng lợi từ công trình, việc triển khai thuận lợi và hiệu quả hơn. Có thể khẳng định sự chỉ đạo sát sao của lãnh đạo Bộ, sự phối hợp của các đơn vị, địa phương và sự đồng thuận cao của người dân, HTX là những yếu tố thuận lợi quan trọng của Đề án.

b) Về tổ chức sản xuất và phát triển hợp tác xã

Đề án đã góp phần chuyển đổi phương thức tổ chức sản xuất tại các vùng nguyên liệu từ sản xuất nhỏ lẻ, phân tán sang tổ chức sản xuất theo vùng, theo chuỗi giá trị, trong đó HTX từng bước chuyển từ vai trò cung ứng dịch vụ, thu mua đơn thuần sang tổ chức sản xuất, tập hợp hộ thành viên, quản lý chất lượng, cung ứng dịch vụ và làm đầu mối liên kết với doanh nghiệp.

Trong các vùng nguyên liệu đã có hơn 123 HTX được thành lập mới hoặc củng cố, nâng tổng số HTX tham gia lên 393 HTX; trên 5.500 lượt cán bộ quản lý và thành viên HTX được đào tạo, tập huấn về quản trị, tổ chức sản xuất, ứng dụng phần mềm kế toán và truy xuất nguồn gốc.

Thực tiễn cho thấy, HTX có năng lực tổ chức sản xuất là điều kiện nền tảng để hình thành và duy trì vùng nguyên liệu, bởi doanh nghiệp khó có thể tổ chức trực tiếp hàng nghìn hộ sản xuất phân tán. Vì vậy, phát triển vùng nguyên liệu giai đoạn tới phải đồng thời với củng cố năng lực quản trị, cung ứng dịch vụ và khả năng điều phối chuỗi của HTX.

c) Về liên kết doanh nghiệp-HTX-người sản xuất và phát triển thị trường

Liên kết chuỗi giá trị có bước phát triển rõ rệt. Đến hết năm 2025, các địa phương đã hình thành hơn 90 chuỗi liên kết, tăng 65 chuỗi so với thời điểm bắt đầu triển khai; số doanh nghiệp, nhà máy thu mua, chế biến tham gia tăng từ 11 lên 27 đơn vị. Doanh nghiệp không chỉ thực hiện thu mua mà từng bước tham gia hướng dẫn sản xuất theo tiêu chuẩn, hỗ trợ kỹ thuật và yêu cầu chất lượng phù hợp với thị trường.

Kết quả này cho thấy hạ tầng chỉ phát huy hiệu quả đầy đủ khi gắn với tổ chức sản xuất và thị trường tiêu thụ. Những vùng có doanh nghiệp tham gia từ sớm, có phương án tiêu thụ tương đối rõ và HTX đủ năng lực làm đầu mối thường có khả năng duy trì liên kết tốt hơn.

Tuy nhiên, mô hình liên kết vẫn chủ yếu dựa trên các hợp đồng ngắn hạn; cơ chế chia sẻ lợi ích, rủi ro và trách nhiệm giữa các bên chưa thực sự ổn định. Đây là vấn đề cần được khắc phục trong giai đoạn 2026 - 2030 thông qua việc nâng cao chất lượng hợp đồng liên kết, tăng tính cam kết của doanh nghiệp và HTX, đồng thời xây dựng cơ chế giám sát kết quả liên kết.

d) Về đầu tư kết cấu hạ tầng và tác động đến hiệu quả sản xuất

Đầu tư hạ tầng là một trong những hợp phần tạo tác động rõ nét nhất của Đề án. Đã nâng cấp, sửa chữa 141,38 km đường giao thông, đạt 108% kế hoạch; xây dựng 09 cầu, đạt 112%; nâng cấp 06 km kênh; xây dựng 05 trạm bơm và 11 cống điều tiết. Một số công trình bảo quản, sơ chế và tập kết nông sản cũng

được đầu tư, tạo điều kiện kết nối vùng nguyên liệu với cơ sở thu gom, chế biến và thị trường.

Tác động của hạ tầng không chỉ thể hiện ở số km đường hoặc số lượng công trình hoàn thành mà quan trọng hơn là làm thay đổi chức năng của vùng nguyên liệu và giảm chi phí sản xuất, logistics. Tại vùng cây ăn quả Trung du và miền núi phía Bắc, hạ tầng giao thông được cứng hóa đã tạo điều kiện để xe vận chuyển lớn tiếp cận vùng sản xuất, hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thu mua; tại vùng gỗ rừng trồng, đường lâm sinh và bãi tập kết giúp giảm chi phí vận chuyển và tổn thất gỗ; tại vùng lúa Tứ giác Long Xuyên, hạ tầng thủy lợi và giao thông góp phần nâng cao năng suất, giảm chi phí logistics; tại vùng cây ăn quả Đồng Tháp Mười, hạ tầng giao thông và cầu nông thôn góp phần rút ngắn thời gian vận chuyển và hình thành chuỗi chế biến - bảo quản - xuất khẩu.

Qua thực tiễn cho thấy, không phải mọi hạng mục hạ tầng đều tạo ra tác động như nhau. Các công trình có tính kết nối, giải quyết trực tiếp điểm nghẽn của vùng nguyên liệu, phục vụ nhiều hộ sản xuất, HTX và doanh nghiệp, đồng thời kết nối với cơ sở sơ chế, chế biến và thị trường có khả năng tạo hiệu quả lan tỏa cao hơn. Đây là cơ sở quan trọng để chuyển từ cách tiếp cận *"đầu tư theo danh mục công trình"* sang *"đầu tư theo điểm nghẽn và hiệu quả của cả chuỗi giá trị"* trong giai đoạn 2026 - 2030.

đ) Về tiêu chuẩn chất lượng, mã số vùng sản xuất và chuyển đổi số

Việc phát triển vùng nguyên liệu đã gắn ngày càng chặt hơn với tiêu chuẩn chất lượng, mã số vùng trồng, chứng nhận sản xuất và truy xuất nguồn gốc. Một số địa phương đã mở rộng đáng kể diện tích được cấp mã số vùng trồng và áp dụng tiêu chuẩn sản xuất; mô hình khuyến nông cộng đồng bước đầu hỗ trợ người dân và HTX về kỹ thuật, ghi chép nhật ký sản xuất, quản lý mã số, áp dụng tiêu chuẩn GAP và kết nối tiêu thụ.

Tuy nhiên, dữ liệu vùng nguyên liệu, mã số vùng sản xuất, nhật ký sản xuất và truy xuất nguồn gốc còn phân tán, chưa được chuẩn hóa và kết nối thống nhất với cơ sở dữ liệu ngành. Do đó, giai đoạn 2026 - 2030 cần chuyển từ ứng dụng số ở từng khâu sang quản trị vùng nguyên liệu dựa trên dữ liệu, bảo đảm có bản đồ vùng, thông tin chủ thể, diện tích, sản lượng, tiêu chuẩn, mã số, hợp đồng liên kết và kết quả sản xuất được cập nhật, chia sẻ và khai thác thống nhất.

e) Về huy động nguồn lực và hiệu quả đầu tư

Đề án thí điểm đã tạo được hiệu ứng huy động nguồn lực ngoài ngân sách, trong đó một số công trình sau khi được đầu tư từ ngân sách nhà nước đã thu hút thêm nguồn lực của địa phương, doanh nghiệp và HTX để hoàn thiện cơ sở vật chất, mở rộng sản xuất và chế biến. Điển hình, HTX Thượng Nhật tại Nam Đông đã sử dụng nguồn vốn đầu tư của Trung ương làm vốn khởi động, đồng thời huy động thêm nguồn lực của địa phương và doanh nghiệp để mở rộng năng lực sơ chế, chế biến.

Thực tiễn này khẳng định ngân sách nhà nước có hiệu quả cao nhất khi đóng vai trò vốn mồi, tập trung vào các hạ tầng thiết yếu, công cộng và có khả

năng tạo tác động lan tỏa, thay vì đầu tư thay cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, HTX và người dân.

g) Tác động tổng hợp

Từ kết quả thực hiện có thể thấy, Đề án thí điểm đã tạo ra sự thay đổi không chỉ về quy mô diện tích mà quan trọng hơn là thay đổi phương thức tổ chức và vận hành vùng nguyên liệu: vùng sản xuất từng bước chuyển từ sản xuất phân tán sang vùng sản xuất có tổ chức; HTX chuyển từ đơn vị sản xuất, cung ứng dịch vụ sang đầu mối tổ chức và điều phối chuỗi; doanh nghiệp chuyển từ thu mua đơn thuần sang tham gia sâu hơn vào tổ chức sản xuất, chế biến và tiêu thụ; hạ tầng được đầu tư gắn với yêu cầu của chuỗi giá trị; tiêu chuẩn chất lượng và truy xuất nguồn gốc ngày càng trở thành điều kiện của thị trường.

Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để tiếp tục phát triển vùng nguyên liệu trong giai đoạn 2026 - 2030 theo hướng tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, lấy hiệu quả của các chuỗi giá trị và khả năng duy trì sau đầu tư làm tiêu chí lựa chọn và đánh giá.

2. Tồn tại, hạn chế và điểm nghẽn

Bên cạnh những kết quả thành công, Đề án thí điểm giai đoạn 2022 - 2025 cũng cho thấy một số tồn tại cần được khắc phục trong giai đoạn tới:

- Hạ tầng kết nối vùng nguyên liệu còn thiếu đồng bộ; nhiều tuyến giao thông, thủy lợi và công trình logistics chưa đáp ứng yêu cầu phát triển vùng nguyên liệu hàng hóa quy mô lớn.

- Quy mô sản xuất còn phân tán; năng lực quản trị, điều hành và cung ứng dịch vụ của nhiều HTX nông nghiệp còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu tổ chức vùng nguyên liệu.

- Dữ liệu vùng nguyên liệu, mã số vùng trồng, vùng nuôi và hệ thống truy xuất nguồn gốc chưa được chuẩn hóa, thiếu kết nối với cơ sở dữ liệu ngành.

- Liên kết giữa doanh nghiệp, HTX và người sản xuất còn thiếu bền vững; tỷ lệ hợp đồng dài hạn còn thấp, cơ chế chia sẻ lợi ích và rủi ro chưa rõ ràng.

- Nguồn lực hỗ trợ còn phân tán giữa nhiều chương trình, chưa gắn chặt với kết quả đầu ra và hiệu quả sau đầu tư.

3. Bài học kinh nghiệm từ Đề án thí điểm giai đoạn 2022 - 2025

Một là, lựa chọn đúng vùng nguyên liệu và đúng điểm nghẽn là yếu tố quyết định hiệu quả đầu tư. Vùng nguyên liệu chỉ phát triển bền vững khi đồng thời có điều kiện về sản phẩm, thị trường, tổ chức sản xuất, doanh nghiệp tham gia liên kết và khả năng đầu tư, duy trì sau đầu tư. Hạ tầng được ưu tiên phải là hạ tầng thực sự là điểm nghẽn của chuỗi, có phạm vi phục vụ rộng, tạo tác động giảm chi phí, giảm tổn thất và kết nối trực tiếp với cơ sở thu gom, sơ chế, chế biến và thị trường.

Hai là, tổ chức sản xuất và HTX phải được chuẩn bị trước và đồng thời với đầu tư hạ tầng. Thực tiễn cho thấy hạ tầng chỉ phát huy hiệu quả khi có tổ

chức sản xuất đủ năng lực quản lý, vận hành và khai thác. Vì vậy, việc củng cố HTX, nâng cao năng lực quản trị, xây dựng phương án tổ chức sản xuất và cơ chế phối hợp giữa HTX với doanh nghiệp phải là điều kiện quan trọng trong lựa chọn và triển khai vùng nguyên liệu.

Ba là, doanh nghiệp và thị trường phải tham gia từ sớm, không chờ đến khi hoàn thành đầu tư mới tìm đầu ra. Các vùng có doanh nghiệp tham gia ngay từ quá trình xác định sản phẩm, tiêu chuẩn, quy mô, phương thức thu mua và yêu cầu đầu tư có khả năng hình thành liên kết ổn định hơn. Do đó, giai đoạn 2026-2030 cần ưu tiên các vùng có nhu cầu thị trường rõ ràng, doanh nghiệp có năng lực chế biến, tiêu thụ và cam kết liên kết.

Bốn là, tạo sự đồng thuận của người dân là điều kiện để tổ chức lại sản xuất và triển khai đầu tư. Việc công khai mục tiêu, phương án đầu tư, phạm vi hưởng lợi và trách nhiệm của các bên; huy động người dân, HTX tham gia từ khâu chuẩn bị dự án; đồng thời bảo đảm lợi ích trực tiếp của người sản xuất sẽ tạo đồng thuận và hạn chế vướng mắc về mặt bằng, tổ chức sản xuất và vận hành công trình.

Năm là, ngân sách nhà nước cần đóng vai trò vốn mồi, tập trung vào hạ tầng công cộng và nhiệm vụ tạo tác động lan tỏa. Những hạng mục trực tiếp phục vụ sản xuất, chế biến, kinh doanh và thương mại cần được huy động từ doanh nghiệp, HTX, người sản xuất và các nguồn vốn hợp pháp khác. Việc lựa chọn đầu tư phải gắn với khả năng huy động vốn đối ứng và nguồn lực xã hội.

Sáu là, phải chuẩn hóa quy trình từ lựa chọn vùng, xác định điểm nghẽn, lập dự án, chuẩn bị đầu tư đến tổ chức thực hiện và đánh giá sau đầu tư. Khâu chuẩn bị không đầy đủ, hồ sơ phải điều chỉnh nhiều lần hoặc phối hợp chưa đồng bộ có thể làm kéo dài tiến độ. Do đó, giai đoạn mới cần chuẩn hóa hồ sơ, tiêu chí lựa chọn, trình tự đánh giá, xác định đường cơ sở và phương án quản lý, vận hành, bảo trì ngay từ khi đề xuất dự án.

Bảy là, phát triển vùng nguyên liệu phải gắn ngay từ đầu với dữ liệu, tiêu chuẩn chất lượng và truy xuất nguồn gốc. Quản lý vùng nguyên liệu trong giai đoạn mới không chỉ dựa trên diện tích mà phải dựa trên dữ liệu về chủ thể, sản lượng, tiêu chuẩn, mã số, liên kết và kết quả sản xuất, qua đó nâng cao khả năng đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

Tám là, đánh giá hiệu quả phải dựa trên kết quả và tác động, không chỉ dựa trên khối lượng đầu tư. Hiệu quả của vùng nguyên liệu cần được đánh giá thông qua mức độ mở rộng liên kết, sản lượng tiêu thụ theo hợp đồng, giảm chi phí logistics, giảm tổn thất, tăng doanh thu HTX, tăng thu nhập người sản xuất và khả năng huy động nguồn lực xã hội. Đây cũng là cơ sở để lựa chọn, điều chỉnh và ưu tiên nguồn lực trong quá trình thực hiện.

4. Yêu cầu đặt ra giai đoạn 2026 - 2030

Giai đoạn 2026 - 2030 đòi hỏi chuyển mạnh từ hỗ trợ dàn trải sang đầu tư có trọng tâm, theo chuỗi giá trị và dựa trên kết quả đầu ra. Ngân sách nhà nước tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng thiết yếu, phát triển dữ liệu số, nâng cao năng

lực HTX và thúc đẩy liên kết; hoạt động sản xuất, chế biến, logistics và kinh doanh do doanh nghiệp, HTX và người dân đầu tư theo cơ chế thị trường.

Đồng thời, yêu cầu ngày càng cao của thị trường về truy xuất nguồn gốc, phát triển bền vững, phát thải thấp, chống mất rừng và minh bạch chuỗi cung ứng; cùng với tác động của biến đổi khí hậu và chuyển đổi số, đòi hỏi phải hình thành các vùng nguyên liệu quy mô lớn, quản lý bằng dữ liệu số, có liên kết ổn định và đáp ứng các tiêu chuẩn của thị trường trong nước và quốc tế.

III. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Kết quả Đề án thí điểm giai đoạn 2022 - 2025 đã khẳng định mô hình phát triển vùng nguyên liệu tập trung gắn với kết cấu hạ tầng, HTX và doanh nghiệp là phù hợp, có hiệu quả và có khả năng nhân rộng. Đầu tư công đã phát huy vai trò dẫn dắt, huy động mạnh nguồn lực xã hội; HTX từng bước trở thành trung tâm tổ chức sản xuất; doanh nghiệp tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị; nhiều vùng nguyên liệu đã đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên, việc phát triển vùng nguyên liệu trên phạm vi cả nước vẫn còn thiếu đồng bộ về quy hoạch, hạ tầng, tổ chức sản xuất, dữ liệu số và cơ chế liên kết.

Trong bối cảnh thực hiện các Nghị quyết của Trung ương và Bộ Chính trị về phát triển nông nghiệp, kinh tế tập thể, khoa học công nghệ, chuyển đổi số và phát triển kinh tế tư nhân; đồng thời trước yêu cầu ngày càng cao của thị trường về truy xuất nguồn gốc, phát triển bền vững, giảm phát thải và minh bạch chuỗi cung ứng, việc ban hành Đề án phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung giai đoạn 2026 - 2030 là yêu cầu cấp thiết.

Đề án sẽ tạo khuôn khổ thống nhất để lựa chọn vùng nguyên liệu ưu tiên; xác định rõ tiêu chí, nguyên tắc và cơ chế huy động nguồn lực; bảo đảm đầu tư công tập trung, có trọng điểm và phát huy hiệu quả lan tỏa. Đồng thời, Đề án cụ thể hóa các quy định của Luật Hợp tác xã năm 2023, Luật Đất đai năm 2024 và các chủ trương của Đảng về phát triển nền nông nghiệp hiện đại, lấy HTX là trung tâm tổ chức sản xuất, doanh nghiệp là hạt nhân liên kết thị trường, người sản xuất là chủ thể và Nhà nước giữ vai trò kiến tạo thể chế, đầu tư hạ tầng và phát triển nền tảng dữ liệu số. Thông qua đó, tập trung giải quyết đồng bộ 03 điểm nghẽn của phát triển vùng nguyên liệu gồm: (i) hạ tầng giao thông và hạ tầng dùng chung phục vụ vùng nguyên liệu; (ii) năng lực tổ chức sản xuất, quản trị HTX và quản trị số vùng nguyên liệu; (iii) liên kết giữa doanh nghiệp, HTX và người sản xuất, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư công, giảm chi phí sản xuất và logistics, tăng sức cạnh tranh của nông sản Việt Nam và nâng cao thu nhập cho người dân.

Đề án là cơ sở định hướng và tổ chức thực hiện phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung giai đoạn 2026 - 2030 trên phạm vi cả nước; thống nhất các quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc, tiêu chí, nhiệm vụ và giải pháp để các đơn vị thuộc Bộ, các cơ quan Trung ương phối hợp, UBND các tỉnh, thành phố và các chủ thể liên quan phối hợp triển khai theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền.

Trên cơ sở Đề án được phê duyệt, các đơn vị thuộc Bộ, các cơ quan Trung ương phối hợp và các địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và khả năng cân đối nguồn lực để xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể theo quy định của pháp luật.

Việc lựa chọn vùng nguyên liệu, danh mục dự án và ưu tiên hỗ trợ được thực hiện theo các tiêu chí, điều kiện và nguyên tắc của Đề án, phù hợp nhu cầu thị trường, quy hoạch, khả năng huy động nguồn lực và quyết định của cấp có thẩm quyền. Việc phê duyệt Đề án không thay thế các quyết định về chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, giao kế hoạch vốn, bố trí ngân sách và các quyết định khác thuộc thẩm quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHẦN II
QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, PHẠM VI VÀ NGUYÊN TẮC

I. QUAN ĐIỂM

1. Phát triển vùng nguyên liệu phải dựa trên nhu cầu thị trường, năng lực chế biến, khả năng tiêu thụ và lợi thế so sánh của từng địa phương, từng ngành hàng; không hình thành vùng nguyên liệu bằng quyết định hành chính hoặc xác lập mục tiêu diện tích tách rời nhu cầu thị trường.

2. Nhà nước chỉ đầu tư các công trình và nhiệm vụ có tính chất công cộng, thiết yếu và có tác động lan tỏa, tạo điều kiện phát triển vùng nguyên liệu; không đầu tư hạ tầng khi chưa chứng minh được nhu cầu thị trường, năng lực tổ chức sản xuất, khả năng liên kết tiêu thụ và hiệu quả sau đầu tư; không bao cấp, không đầu tư thay cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân.

3. Hợp tác xã là hạt nhân tổ chức người sản xuất, quản lý vùng nguyên liệu, dữ liệu, chất lượng và thực hiện hợp đồng; doanh nghiệp là chủ thể dẫn dắt thị trường, xác lập tiêu chuẩn, đầu tư chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu.

4. Số hóa dữ liệu, quản lý mã số vùng nguyên liệu và truy xuất nguồn gốc là yêu cầu bắt buộc đối với vùng được hỗ trợ; dữ liệu phải được chuẩn hóa, cập nhật và kết nối với nền tảng dùng chung, bảo đảm đồng bộ, liên thông, không hình thành các hệ thống riêng lẻ, trùng lặp.

5. Việc phân bổ ngân sách phải dựa trên tiêu chí, kết quả đầu ra và hiệu quả đầu tư; ưu tiên các vùng có phương án liên kết sản xuất - tiêu thụ khả thi, có vốn đối ứng, có cơ chế quản lý, vận hành, bảo trì công trình và cam kết duy trì vùng nguyên liệu sau đầu tư.

6. Người dân là chủ thể của vùng nguyên liệu và là đối tượng trực tiếp thụ hưởng thành quả đầu tư; việc tham gia phải trên cơ sở tự nguyện, công khai, minh bạch, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp và trách nhiệm của các bên tham gia chuỗi liên kết.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển các vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung ổn định, bền vững và đáp ứng yêu cầu của chế biến, xuất khẩu và thị trường; có kết cấu hạ tầng giao thông kết nối và hạ tầng dùng chung thiết yếu phục vụ sản xuất đồng bộ; được tổ chức sản xuất thông qua hợp tác xã, tổ hợp tác; quản trị bằng dữ liệu số và liên kết ổn định với doanh nghiệp, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư công, giảm chi phí sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của ngành hàng nông sản Việt Nam.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Hình thành và phát triển các vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung đối với các ngành hàng chủ lực trên phạm vi cả nước, phù hợp với quy hoạch, nhu cầu thị trường và khả năng huy động nguồn lực; ưu tiên lúa gạo, cây ăn quả, cây công nghiệp, gỗ rừng trồng, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản[1].

- Ưu tiên đầu tư, nâng cấp hạ tầng thiết yếu, có tính kết nối và tác động lan tỏa phục vụ vùng nguyên liệu; việc lựa chọn công trình phải xác định rõ điểm nghẽn, hiệu quả đầu tư, đối tượng hưởng lợi và phương án quản lý, vận hành, bảo trì sau đầu tư; phấn đấu giảm tối thiểu 10% chi phí vận chuyển, 10-15% thời gian thu gom và 8-10% hao hụt sau thu hoạch.

- Trên 80% hợp tác xã, tổ hợp tác tham gia vùng nguyên liệu được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực về quản trị, kế hoạch sản xuất, cung ứng dịch vụ, quản lý chất lượng, thực hiện hợp đồng và quản trị dữ liệu.

- Trên 70% vùng nguyên liệu được hỗ trợ hoàn thành lập bản đồ số và chuẩn hóa dữ liệu cơ bản; trong đó, tối thiểu 60% diện tích được hỗ trợ áp dụng nhật ký sản xuất điện tử, quản lý mã số và truy xuất nguồn gốc phù hợp với yêu cầu ngành hàng và thị trường.

- Khoảng 70% vùng nguyên liệu được hỗ trợ có hợp tác xã, tổ hợp tác tham gia tổ chức sản xuất và có ít nhất một doanh nghiệp, cơ sở chế biến, thu gom, phân phối hoặc tổ chức tiêu thụ sản phẩm ký hợp đồng liên kết hoặc thỏa thuận hợp tác còn hiệu lực.

- Tối thiểu 60% sản lượng được tiêu thụ thông qua hợp đồng; phấn đấu tăng tối thiểu 10% doanh thu của hợp tác xã, tổ hợp tác và 10% thu nhập của thành viên, người sản xuất tham gia vùng nguyên liệu so với thời điểm trước khi thực hiện Đề án.

III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI GIAN

1. Phạm vi

Đề án được triển khai trên phạm vi cả nước đối với các vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung thuộc các ngành hàng có lợi thế, đáp ứng tiêu chí lựa chọn của Đề án, phù hợp với quy hoạch, nhu cầu thị trường và khả năng cân đối nguồn lực.

2. Đối tượng của Đề án

a) Đối tượng tham gia và hưởng lợi

---

[1] Trên cơ sở tổng hợp định hướng phát triển ngành hàng, vùng sinh thái và đề xuất của các địa phương (tại Phụ lục 5 và Phụ lục 6 của Đề án), rà soát, xác định khoảng 250-300 vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản có tiềm năng trên phạm vi cả nước làm nguồn vùng để đánh giá, lựa chọn và lập danh mục phát triển trong giai đoạn 2026-2030. Đây là số lượng vùng có tiềm năng được rà soát, không phải số lượng vùng mặc nhiên đủ điều kiện hoặc được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước. Việc lựa chọn vùng nguyên liệu chính thức được thực hiện trên cơ sở Bộ tiêu chí và hướng dẫn chấm điểm tại *Phụ lục 1a, Phụ lục 1b kèm theo Đề án*, nhu cầu thị trường, quy hoạch, mức độ cấp thiết của hạ tầng, năng lực tổ chức sản xuất, khả năng huy động nguồn lực và các điều kiện thực tế của từng địa phương.

- Thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân, chủ trang trại trực tiếp sản xuất trong các vùng nguyên liệu.

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác và các tổ chức đại diện người sản xuất tham gia tổ chức, quản lý và phát triển vùng nguyên liệu.

- Doanh nghiệp, cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến, bảo quản, phân phối và tiêu thụ sản phẩm tham gia liên kết chuỗi giá trị, đầu tư, thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm và đối ứng nguồn lực theo cơ chế của Đề án.

b) Cơ quan, tổ chức thực hiện Đề án

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp và cơ quan chuyên môn được giao tổ chức thực hiện Đề án.

- Đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức đào tạo, tư vấn, khoa học và công nghệ, chuyển đổi số, chứng nhận, truy xuất nguồn gốc và các tổ chức cung cấp dịch vụ khác tham gia thực hiện Đề án theo quy định của pháp luật.

3. Thời gian

Thực hiện từ năm 2026 đến hết năm 2030, phù hợp kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư công trung hạn. Năm 2028 tổ chức đánh giá giữa kỳ; năm 2030 tổng kết, đánh giá kết quả và đề xuất giai đoạn tiếp theo.

IV. LỰA CHỌN VÙNG NGUYÊN LIỆU VÀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Xác định vùng nguyên liệu tiềm năng

- Trên cơ sở định hướng phát triển ngành hàng, lợi thế của các vùng sinh thái, quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành và đề xuất của các địa phương, Đề án xác định khoảng 250 - 300 vùng nguyên liệu có tiềm năng trên phạm vi cả nước để rà soát, xác định và lựa chọn trong giai đoạn 2026 - 2030. Các vùng nguyên liệu này không phải danh mục vùng đã được Đề án phê duyệt, không phải số lượng vùng mặc nhiên đủ điều kiện hỗ trợ và không làm phát sinh cam kết hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

- Việc lựa chọn vùng nguyên liệu phải bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục tiêu của Đề án; ưu tiên các vùng đáp ứng các điều kiện sau:

TT	Tiêu chí	Yêu cầu tối thiểu
1	Phù hợp quy hoạch	Phù hợp quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành, định hướng sử dụng đất và chiến lược phát triển ngành hàng.
2	Có thị trường	Có nhu cầu tiêu thụ rõ ràng; doanh nghiệp hoặc tổ chức tiêu thụ cam kết bằng văn bản, ưu tiên hợp đồng trung hạn.
3	Có tổ chức sản xuất	Có hợp tác xã hoặc tổ chức đại diện người sản xuất; có phương án củng cố năng lực và quy chế phối hợp.

4	Hạ tầng cấp thiết	Hạ tầng thiết yếu, nhất là giao thông kết nối vùng nguyên liệu là điểm nghẽn trực tiếp, phục vụ nhiều chủ thể, có tác động giảm chi phí và không trùng lặp dự án khác.
5	Sẵn sàng đầu tư	Hoàn thành thủ tục, mặt bằng, vốn đối ứng, phương án bảo trì; có khả năng hoàn thành trong kỳ kế hoạch.
6	Sẵn sàng số hóa	Xác định được ranh giới, chủ thể dữ liệu, đơn vị cập nhật, nền tảng kết nối và phương án bảo vệ dữ liệu.
7	Hiệu quả và bền vững	Có phân tích chi phí - lợi ích, chỉ tiêu trước - sau; bảo đảm yêu cầu môi trường, an toàn thực phẩm và thích ứng khí hậu.

2. Đánh giá, lựa chọn vùng nguyên liệu

Các vùng nguyên liệu có tiềm năng được UBND cấp tỉnh tổ chức rà soát, đánh giá theo Bộ tiêu chí và hướng dẫn chấm điểm quy định tại *Phụ lục 1a và Phụ lục 1b của Đề án.*

Vùng nguyên liệu chỉ được xem xét đưa vào danh mục hỗ trợ khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau: (i) đạt từ 70/100 điểm trở lên theo Bộ tiêu chí; (ii) không có nhóm tiêu chí nào đạt dưới mức điểm tối thiểu quy định; (iii) đáp ứng đầy đủ các điều kiện bắt buộc, gồm: có doanh nghiệp tham gia liên kết tiêu thụ bằng hợp đồng hoặc văn bản cam kết; có HTX hoặc tổ chức đại diện người sản xuất làm đầu mối tổ chức thực hiện; có mặt bằng và khả năng bố trí vốn đối ứng theo quy định; không trùng lặp nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước hoặc các chương trình, dự án khác. Trường hợp không đáp ứng một trong các điều kiện bắt buộc nêu trên thì không đưa vào danh mục xem xét hỗ trợ, không phụ thuộc vào tổng số điểm đạt được.

Bộ tiêu chí được sử dụng thống nhất trong quá trình tiếp nhận, thẩm định, lựa chọn, xếp hạng và rà soát danh mục vùng nguyên liệu, đồng thời là căn cứ xác định thứ tự ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư. Trường hợp số lượng vùng nguyên liệu đáp ứng tiêu chí vượt quá khả năng cân đối nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thì ưu tiên lựa chọn các vùng có tổng điểm cao hơn; nếu tổng điểm bằng nhau thì ưu tiên lần lượt theo điểm của nhóm tiêu chí về thị trường và doanh nghiệp liên kết, hợp tác xã và tổ chức sản xuất, mức độ cấp thiết của hạ tầng và quy mô vùng nguyên liệu.

3. Trên cơ sở vùng nguyên liệu được lựa chọn theo Bộ tiêu chí, các địa phương tổ chức lập hồ sơ đề xuất dự án theo *Phụ lục 2 của Đề án*; xác định rõ hiện trạng, điểm nghẽn, mục tiêu, nội dung đầu tư, nguồn vốn, vốn đối ứng, phương án tổ chức sản xuất, liên kết tiêu thụ, quản lý và vận hành sau đầu tư, chỉ tiêu đầu ra và hiệu quả dự kiến. Hồ sơ đề xuất dự án là căn cứ để thẩm định, lựa chọn dự án, bố trí nguồn lực và theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện Đề án.

PHẦN III
NỘI DUNG VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

I. PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG VÀ HẠ TẦNG DÙNG CHUNG THIẾT YẾU VÙNG NGUYÊN LIỆU

1. Mục tiêu hỗ trợ

- Khắc phục trực tiếp điểm nghẽn về lưu thông vật tư, thu hoạch, thu gom và vận chuyển sản phẩm; kết nối vùng nguyên liệu với cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến, bảo quản, cảng, bến, quốc lộ, tỉnh lộ và thị trường; tạo điều kiện tổ chức sản xuất tập trung, giảm chi phí và tổn thất.

- Trọng tâm đầu tư là các công trình giao thông kết nối vùng nguyên liệu với khu thu gom, sơ chế, chế biến, bảo quản và tiêu thụ; đồng thời từng bước hoàn thiện hạ tầng thủy lợi nội đồng và hạ tầng logistics phù hợp với điều kiện của từng ngành hàng, từng vùng sinh thái.

2. Nội dung hỗ trợ

Ngân sách nhà nước tập trung hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng công cộng phục vụ trực tiếp phát triển vùng nguyên liệu. Ngân sách nhà nước không hỗ trợ đầu tư nhà máy, kho bãi, cơ sở chế biến, phương tiện vận tải, công trình phục vụ riêng hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, HTX hoặc hộ sản xuất; công trình không phục vụ trực tiếp vùng nguyên liệu hoặc đã được bố trí vốn từ chương trình, dự án khác.

Các nhóm công trình hạ tầng hỗ trợ cụ thể từ các nguồn như sau:

a) Nhóm công trình ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước

Ưu tiên hỗ trợ các công trình giao thông và công trình phụ trợ trực tiếp bảo đảm kết nối vùng nguyên liệu, gồm:

- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính, đường nội vùng và đường kết nối vùng nguyên liệu với khu vực thu gom, sơ chế, chế biến, tiêu thụ và các đầu mối giao thông.

- Xây dựng, cải tạo các công trình phụ trợ gắn với tuyến đường như cầu, cống, ngầm, rãnh thoát nước, kè bảo vệ, điểm tránh xe, biển báo, mốc nhận diện vùng nguyên liệu và các công trình bảo đảm an toàn giao thông.

- Gia cố nền, mặt đường, nâng cao khả năng chịu tải, bảo đảm lưu thông hàng hóa quanh năm, nhất là trong mùa thu hoạch và thích ứng với thiên tai, biến đổi khí hậu.

b) Nhóm công trình xem xét hỗ trợ theo dự án và pháp luật chuyên ngành

Căn cứ nhu cầu thực tế của từng vùng nguyên liệu, khả năng cân đối nguồn lực và quy định của pháp luật chuyên ngành, xem xét hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng dùng chung phục vụ sản xuất như:

- Hệ thống thủy lợi nội đồng, cấp nước, tiêu thoát nước phục vụ vùng nguyên liệu tập trung.

- Công trình cấp, thoát nước dùng chung cho vùng nuôi trồng thủy sản, vùng nguyên liệu muối và các công trình hạ tầng dùng chung khác theo quy định của pháp luật.

Việc đầu tư các công trình này được thực hiện theo quy hoạch, tiêu chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật về đầu tư công, thủy lợi, tài nguyên nước và các quy định pháp luật có liên quan.

c) Nhóm công trình do doanh nghiệp, hợp tác xã và các thành phần kinh tế đầu tư

Khuyến khích doanh nghiệp, HTX và các tổ chức, cá nhân đầu tư các công trình phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ của chuỗi giá trị:

- Kho bảo quản, kho lạnh, bãi tập kết nguyên liệu; cơ sở sơ chế, chế biến.

- Trung tâm logistics, dịch vụ vận chuyển và các công trình phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh khác.

3. Điều kiện hỗ trợ

- Có căn cứ chứng minh nhu cầu thị trường, năng lực tiêu thụ, chế biến hoặc xuất khẩu phù hợp với quy mô vùng nguyên liệu; có doanh nghiệp hoặc tổ chức tiêu thụ tham gia liên kết, bảo đảm không hình thành vùng nguyên liệu vượt quá nhu cầu thị trường.

- Công trình thuộc danh mục đầu tư công, có hồ sơ và thủ tục theo quy định; phù hợp quy hoạch và tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Có báo cáo xác định đường cơ sở: hiện trạng, chiều dài, tải trọng, số hộ, hợp tác xã, diện tích, sản lượng và chi phí vận chuyển.

- Có phương án giải phóng mặt bằng, vốn đối ứng và cam kết hoàn thành đúng tiến độ.

- Có cơ quan, đơn vị tiếp nhận quản lý, vận hành, bảo trì; dự toán chi phí bảo trì sau đầu tư.

- Có doanh nghiệp hoặc tổ chức tiêu thụ sản phẩm tham gia liên kết và hợp tác xã tổ chức vùng nguyên liệu.

4. Cơ chế thực hiện

Việc chuẩn bị, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, lựa chọn nhà thầu, nghiệm thu, bàn giao, quản lý tài sản và bảo trì công trình thực hiện theo pháp luật về đầu tư công, xây dựng, ngân sách nhà nước và tài sản công. Đối với các công trình hạ tầng giao thông kết nối do Bộ Nông nghiệp và Môi trường làm chủ đầu tư hoặc hỗ trợ vốn có mục tiêu; Sau khi hoàn thành nghiệm thu, Bộ thực hiện bàn giao toàn bộ tài sản công trình cho địa phương tiếp nhận, hạch toán quản lý tài sản công. Địa phương có trách nhiệm bố trí nguồn ngân sách địa phương và quy định cơ chế duy tu, bảo trì hàng năm, bảo đảm công

trình khai thác bền vững, không sử dụng ngân sách trung ương cho công tác quản lý, vận hành sau đầu tư.

5. Kết quả đầu ra

- Chiều dài, số lượng công trình hạ tầng được hoàn thành và được đưa vào khai thác, sử dụng hiệu quả.

- Số vùng nguyên liệu, số lượng hợp tác xã, doanh nghiệp, hộ sản xuất, diện tích và sản lượng được phục vụ.

- Sản lượng hàng hóa vận chuyển qua hạ tầng được đầu tư; mức giảm thời gian vận chuyển, chi phí logistics và tỷ lệ hao hụt sau thu hoạch.

- Số vùng nguyên liệu có hợp tác xã làm đầu mối tổ chức sản xuất và có doanh nghiệp tham gia liên kết tiêu thụ theo hợp đồng hoặc cam kết hợp tác.

- Số vùng nguyên liệu được xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu số; được quản lý bằng bản đồ số, mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi và hệ thống truy xuất nguồn gốc.

- Tỷ lệ công trình được quản lý, vận hành, bảo trì theo quy định và mức độ hài lòng của các đối tượng hưởng lợi.

II. NÂNG CAO NĂNG LỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ QUẢN TRỊ SỐ VÙNG NGUYÊN LIỆU

1. Mục tiêu hỗ trợ

Nâng cao năng lực tổ chức sản xuất, quản trị hợp tác xã và quản trị số vùng nguyên liệu; hình thành các hợp tác xã đủ năng lực làm đầu mối tổ chức sản xuất, quản lý dữ liệu, kiểm soát chất lượng, truy xuất nguồn gốc và liên kết với doanh nghiệp theo chuỗi giá trị.

2. Nội dung hỗ trợ

a) Nâng cao năng lực tổ chức sản xuất và quản trị HTX, THT

- Hỗ trợ HTX, THT tham gia tổ chức vùng nguyên liệu, bao gồm: i) Xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh gắn với nhu cầu thị trường và hợp đồng liên kết; ii) Hoàn thiện hệ thống quản trị thành viên, diện tích, sản lượng, chất lượng, dịch vụ đầu vào, thu hoạch, giao nhận và quản trị tài chính; iii) Xây dựng quy chế quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc, quản trị dữ liệu và phân phối lợi ích; iv) Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và cán bộ phụ trách dữ liệu, chuyển đổi số.

- Mỗi gói hỗ trợ phải hoàn thành tối thiểu các sản phẩm sau: i) Phương án sản xuất, kinh doanh; ii) Cơ sở dữ liệu thành viên và vùng nguyên liệu; iii) Kế hoạch sản xuất theo mùa vụ; iv) Quy chế quản lý chất lượng và truy xuất nguồn gốc; v) Hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết tiêu thụ; vi) Hệ thống quản trị tài chính và nhân sự phụ trách dữ liệu.

- Việc hỗ trợ thực hiện theo chính sách hiện hành; nội dung, mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ và nghiệm thu căn cứ kết quả đầu ra; hợp tác xã phải duy trì hoạt động và khai thác hiệu quả kết quả hỗ trợ theo cam kết.

b) Nâng cao năng lực quản trị số vùng nguyên liệu

Hỗ trợ xây dựng và vận hành hệ thống quản trị số vùng nguyên liệu, gồm:

- Xây dựng bản đồ số và cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu.

- Chuẩn hóa dữ liệu về chủ thể sản xuất, diện tích, sản lượng, mùa vụ, chất lượng và mã số vùng trồng, vùng nuôi.

- Số hóa nhật ký sản xuất, quản lý vật tư đầu vào, quy trình sản xuất, thu hoạch và truy xuất nguồn gốc.

- Kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu và nền tảng dùng chung của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và địa phương theo quy định.

c) Đào tạo, tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật

- Tổ chức đào tạo, tập huấn, chuyển giao kỹ thuật, chuyển đổi số và quản trị vùng nguyên liệu thông qua hệ thống khuyến nông, đơn vị sự nghiệp, tổ chức tư vấn và Tổ khuyến nông cộng đồng theo quy định.

- Tổ khuyến nông cộng đồng là lực lượng hỗ trợ triển khai tại cơ sở, tham gia hướng dẫn kỹ thuật, hỗ trợ tổ chức sản xuất, cập nhật dữ liệu, giám sát chất lượng và kết nối người sản xuất với hợp tác xã, doanh nghiệp; không là đối tượng hỗ trợ độc lập của Đề án.

3. Điều kiện, nguyên tắc thực hiện

- Hợp tác xã, tổ hợp tác được lựa chọn tham gia vùng nguyên liệu; có phương án sản xuất, kinh doanh gắn với liên kết tiêu thụ và cam kết duy trì hoạt động sau hỗ trợ.

- Nội dung hỗ trợ xác định theo nhu cầu thực tế, gắn với quy mô vùng nguyên liệu và kết quả đầu ra; không trùng lặp với chương trình, dự án khác.

- Việc xây dựng và quản lý dữ liệu thực hiện trên cơ sở sử dụng, kết nối và chia sẻ với cơ sở dữ liệu dùng chung; không đầu tư xây dựng hệ thống, phần mềm hoặc cơ sở dữ liệu trùng lặp.

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Danh mục dữ liệu tối thiểu, tiêu chuẩn dữ liệu, mã định danh, tiêu chuẩn kết nối và hướng dẫn quản lý, khai thác dữ liệu vùng nguyên liệu; địa phương tổ chức cập nhật, vận hành và chia sẻ dữ liệu theo quy định.

- Chủ thể tạo lập dữ liệu chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác và cập nhật dữ liệu; việc quản lý, khai thác và chia sẻ dữ liệu phải bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền khai thác của các bên theo quy định của pháp luật.

4. Kết quả đầu ra

- Số HTX, THT được củng cố và nâng cao năng lực.

- Số lượt cán bộ HTX, THT và người sản xuất được đào tạo, tư vấn, chuyển giao kỹ thuật.

- Tỷ lệ HTX, THT có phương án sản xuất, kinh doanh; cơ sở dữ liệu thành viên; kế hoạch mùa vụ; quy chế quản lý chất lượng; hợp đồng liên kết và cán bộ phụ trách dữ liệu.

- Diện tích và số vùng nguyên liệu được xây dựng cơ sở dữ liệu, bản đồ số.

- Tỷ lệ HTX, THT áp dụng quy trình quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc và quản trị dữ liệu vùng nguyên liệu.

- Số hộ sản xuất, hợp tác xã và lô sản xuất được cập nhật dữ liệu số.

- Số vùng nguyên liệu được quản lý bằng mã số vùng trồng, vùng nuôi và hệ thống truy xuất nguồn gốc.

- Tỷ lệ nhật ký sản xuất được số hóa và cập nhật thường xuyên.

- Tỷ lệ lô hàng có thể truy xuất; thời gian xử lý yêu cầu truy xuất, cảnh báo và thu hồi.

- Tỷ lệ dữ liệu vùng nguyên liệu được kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu và nền tảng dùng chung.

III. THÚC ĐẨY LIÊN KẾT THỊ TRƯỜNG VÀ HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ TƯ NHÂN

1. Tổ chức liên kết sản xuất và tiêu thụ

- Việc tổ chức liên kết vùng nguyên liệu được thực hiện theo nguyên tắc lấy nhu cầu thị trường làm định hướng, doanh nghiệp làm đầu mối liên kết thị trường, hợp tác xã là trung tâm tổ chức sản xuất, người sản xuất là chủ thể thực hiện và Nhà nước giữ vai trò kiến tạo, hỗ trợ.

- Doanh nghiệp hoặc tổ chức tiêu thụ xác định nhu cầu thị trường, tiêu chuẩn chất lượng, kế hoạch thu mua, phương thức giao nhận và nguyên tắc xác định giá; tham gia đầu tư, cung ứng dịch vụ đầu vào, sơ chế, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm và thực hiện đầy đủ các cam kết theo hợp đồng.

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác hoặc tổ chức đại diện người sản xuất là đầu mối tổ chức sản xuất, quản lý vùng nguyên liệu, hướng dẫn thành viên áp dụng quy trình kỹ thuật, kiểm soát chất lượng, quản lý dữ liệu số, thực hiện truy xuất nguồn gốc và đại diện thành viên thực hiện hợp đồng liên kết.

- Hộ gia đình, cá nhân và chủ trang trại tham gia vùng nguyên liệu thực hiện sản xuất theo quy trình đã thống nhất, tuân thủ các yêu cầu về chất lượng, truy xuất nguồn gốc và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng liên kết.

- Nhà nước hỗ trợ đầu tư hạ tầng giao thông kết nối và hạ tầng dùng chung thiết yếu, nâng cao năng lực tổ chức sản xuất, chuyển đổi số, thông tin thị trường, xúc tiến thương mại và các nội dung hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật; không can thiệp vào hoạt động thương mại, đàm phán giá hoặc giao kết hợp đồng giữa các chủ thể tham gia liên kết.

2. Nội dung hỗ trợ thúc đẩy liên kết

- Hỗ trợ xây dựng phương án tổ chức vùng nguyên liệu, phương án liên kết và hợp đồng liên kết giữa doanh nghiệp với hợp tác xã và người sản xuất.

- Hỗ trợ xây dựng, mở rộng và nâng cao hiệu quả chuỗi liên kết từ sản xuất, thu mua, sơ chế, bảo quản, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm gắn với vùng nguyên liệu.

- Hỗ trợ áp dụng tiêu chuẩn chất lượng, cấp mã số vùng trồng, rừng trồng, vùng nuôi, vùng khai thác, chứng nhận, truy xuất nguồn gốc và các yêu cầu kỹ thuật của thị trường.

- Hỗ trợ đào tạo, tư vấn nâng cao năng lực quản trị chuỗi giá trị, quản trị hợp đồng, quản lý chất lượng, quản trị dữ liệu và chuyển đổi số.

- Hỗ trợ xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu, phát triển thị trường trong nước và xuất khẩu, thương mại điện tử, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu và quảng bá sản phẩm vùng nguyên liệu.

- Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào giống, vật tư, cơ giới hóa, sơ chế, bảo quản, chế biến, logistics, hạ tầng dịch vụ và các dịch vụ hỗ trợ chuỗi giá trị theo quy định của pháp luật.

3. Điều kiện và nguyên tắc thực hiện hỗ trợ

Việc hỗ trợ liên kết được thực hiện trên cơ sở các nguyên tắc sau:

- Liên kết được xác lập trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, minh bạch, cùng chia sẻ lợi ích, rủi ro và phù hợp với quy định của pháp luật.

- Có phương án tổ chức vùng nguyên liệu và hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết còn hiệu lực giữa doanh nghiệp với hợp tác xã hoặc tổ chức đại diện người sản xuất.

- Hợp tác xã hoặc tổ chức đại diện người sản xuất là đầu mối tổ chức sản xuất, quản lý vùng nguyên liệu và thực hiện hợp đồng liên kết với doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp tham gia liên kết có năng lực tổ chức thu mua, sơ chế, chế biến hoặc tiêu thụ sản phẩm; cam kết đầu tư, tiêu thụ sản phẩm và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo hợp đồng.

- Nội dung hỗ trợ của Nhà nước gắn với kết quả đầu ra, hiệu quả liên kết và không trùng lặp với các chương trình, dự án hoặc chính sách hỗ trợ khác. Việc hỗ trợ của Nhà nước chỉ thực hiện đối với vùng nguyên liệu có liên kết thị trường rõ ràng, có phương án tổ chức sản xuất khả thi và có cam kết đầu tư, tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp; không hỗ trợ đầu tư dàn trải, không gắn với nhu cầu thị trường hoặc không xác định được đầu ra ổn định cho sản phẩm.

- Trường hợp doanh nghiệp không tiếp tục thực hiện liên kết hoặc không đáp ứng các điều kiện theo quy định, cơ quan có thẩm quyền được xem xét lựa chọn doanh nghiệp khác đủ năng lực để tiếp tục tổ chức liên kết, bảo đảm hoạt động của vùng nguyên liệu được duy trì ổn định, không làm gián đoạn chuỗi giá trị và không phụ thuộc vào một doanh nghiệp duy nhất.

4. Kết quả đầu ra

- Số chuỗi liên kết được hình thành, mở rộng.

- Số doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ sản xuất tham gia liên kết.

- Tỷ lệ diện tích và sản lượng vùng nguyên liệu được tiêu thụ theo hợp đồng liên kết.

- Tỷ lệ hợp đồng liên kết được thực hiện theo cam kết.

- Tỷ lệ vùng nguyên liệu tham gia liên kết đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng và truy xuất nguồn gốc.

- Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đầy đủ cam kết thu mua, đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật theo hợp đồng.

PHẦN IV
GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC VÀ HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ

I. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách

Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển vùng nguyên liệu tập trung, đồng bộ với quy hoạch, chiến lược phát triển ngành và quy định của pháp luật; hoàn thiện cơ chế khuyến khích liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và người sản xuất; huy động nguồn lực xã hội và thúc đẩy hợp tác công tư (PPP).

2. Phát triển hạ tầng và tổ chức sản xuất

Ưu tiên đầu tư hạ tầng thiết yếu phục vụ vùng nguyên liệu gắn với quy hoạch và nhu cầu thị trường; củng cố hợp tác xã làm đầu mối tổ chức sản xuất, phát triển liên kết chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và người sản xuất.

3. Phát triển khoa học công nghệ, chuyển đổi số và nguồn nhân lực

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, truy xuất nguồn gốc và quản trị dữ liệu vùng nguyên liệu; nâng cao năng lực cho hợp tác xã, doanh nghiệp, người sản xuất và hệ thống khuyến nông cộng đồng.

4. Phát triển thị trường và chuyển đổi xanh

Thúc đẩy xúc tiến thương mại, phát triển thị trường, logistics và chế biến gắn với vùng nguyên liệu; phát triển sản xuất theo hướng xanh, tuần hoàn, phát thải thấp, thích ứng biến đổi khí hậu và đáp ứng tiêu chuẩn thị trường.

5. Tổ chức thực hiện và huy động nguồn lực

Tăng cường phân cấp, phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương; huy động sự tham gia của doanh nghiệp, HTX, tổ chức tín dụng, viện nghiên cứu và các đối tác phát triển; kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Đề án.

II. NHU CẦU VỐN VÀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC

1. Nhu cầu nguồn vốn

Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2026 - 2030 dự kiến **23.647 tỷ đồng** trên cơ sở đề xuất của các địa phương; cơ cấu nguồn vốn gồm:

- Nhu cầu vốn hỗ trợ từ Ngân sách Trung ương: Dự kiến nhu cầu khoảng 1.655 tỷ đồng (chiếm 7,0% tổng nhu cầu vốn), đóng vai trò là vốn mồi để thu hút các nguồn lực xã hội và vốn đối ứng của địa phương, doanh nghiệp, hợp tác xã. Nguồn vốn này được ưu tiên đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, hạ tầng dùng chung thiết yếu, chuyển đổi số, nâng cao năng lực tổ chức sản xuất và các nội dung theo quy định của Đề án. Trong giai đoạn 2026 - 2030, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tập trung bố trí vốn đầu tư công trung hạn cho 05 vùng nguyên liệu trọng điểm đã triển khai thí điểm giai đoạn 2022 - 2025, nhằm hoàn thiện các hạng mục hạ tầng còn thiếu, nâng cao hiệu quả liên kết sản xuất và hình thành các mô hình mẫu để nhân rộng trên phạm vi cả nước.

- Nhu cầu vốn bố trí từ Ngân sách địa phương: 6.705 tỷ đồng (chiếm 28,35% tổng nhu cầu vốn), bố trí theo khả năng cân đối của từng địa phương để thực hiện các nội dung thuộc trách nhiệm của địa phương.

- Nguồn vốn huy động từ doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ sản xuất và các nguồn vốn hợp pháp khác: 15.288 tỷ đồng (chiếm 64,65% tổng nhu cầu vốn), chủ yếu đầu tư cho sản xuất, giống, vật tư, cơ giới hóa, sơ chế, bảo quản, chế biến, logistics và các hoạt động phát triển chuỗi giá trị.

Nhu cầu nguồn lực của Đề án được xác định theo phương pháp từ dưới lên, trên cơ sở tổng hợp nhu cầu của các địa phương đối với các vùng nguyên liệu dự kiến phát triển giai đoạn 2026 - 2030. Đây là nhu cầu huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu của Đề án, không phải nhu cầu vốn ngân sách phải bố trí ngay hoặc là căn cứ phân bổ vốn cho từng địa phương. Việc lựa chọn dự án, bố trí vốn và hỗ trợ đầu tư được thực hiện theo tiêu chí, điều kiện của Đề án, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước và khả năng huy động các nguồn lực xã hội. Việc bố trí vốn ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và khả năng cân đối vốn trong từng thời kỳ; việc huy động các nguồn lực ngoài ngân sách được thực hiện trên cơ sở nhu cầu đầu tư, khả năng tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã và các chủ thể liên quan.

2. Huy động nguồn lực

Việc huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực thực hiện Đề án theo nguyên tắc đa nguồn, lồng ghép, hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục tiêu và phù hợp với quy định của pháp luật, khả năng cân đối ngân sách và điều kiện thực tế của từng địa phương; nguồn lực gồm ngân sách nhà nước trong phạm vi khả năng cân đối của ngân sách trung ương và địa phương, nguồn vốn từ các chương trình, dự án, đề án có liên quan, nguồn tài trợ, viện trợ, hỗ trợ phát triển, vốn của doanh nghiệp, HTX, THT, người sản xuất và các nguồn hợp pháp khác; việc bố trí, lồng ghép và sử dụng nguồn lực bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo, phát huy hiệu quả đầu tư và phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án.

a) Nguồn ngân sách nhà nước

- Ngân sách trung ương: được xem xét bố trí theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và khả năng cân đối vốn trong từng thời kỳ; ưu tiên hỗ trợ đầu tư hạ tầng dùng chung vùng nguyên liệu, chuyển đổi số, phát triển hợp tác xã, liên kết chuỗi giá trị, khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, truy xuất nguồn gốc, xúc tiến thương mại và các nhiệm vụ của Đề án theo tiêu chí, thứ tự ưu tiên và quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Ngân sách địa phương: được bố trí theo khả năng cân đối ngân sách và quyết định của cấp có thẩm quyền để thực hiện các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của địa phương; đồng thời chủ động lồng ghép các chương trình, dự án, trong đó có Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các chương trình,

dự án hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, liên kết sản xuất, khuyến nông và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để phát triển vùng nguyên liệu theo mục tiêu của Đề án. Địa phương chủ động xác định mức vốn, danh mục nhiệm vụ, dự án và thứ tự ưu tiên phù hợp với điều kiện thực tế, khả năng cân đối nguồn lực và quy định của pháp luật.

b) Vốn của doanh nghiệp, HTX và người dân: Khuyến khích doanh nghiệp, HTX, THT và người sản xuất đầu tư phát triển vùng nguyên liệu, hạ tầng phục vụ sản xuất, chế biến, bảo quản, logistics, chuyển đổi số, TXNG và phát triển thị trường; mở rộng hợp tác công tư (PPP), liên kết đầu tư và các hình thức huy động nguồn lực xã hội phù hợp với quy định của pháp luật.

c) Nguồn vốn hợp pháp khác: Huy động nguồn vốn tín dụng theo quy định của pháp luật để hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu tăng cường huy động nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại, tài chính xanh, tài chính khí hậu, tín chỉ carbon và các nguồn vốn hợp pháp khác; ưu tiên các dự án chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển vùng nguyên liệu bền vững.

3. Nguyên tắc phân bổ và quản lý vốn

- Không phân bổ bình quân; việc phân bổ vốn căn cứ vào mức độ đáp ứng tiêu chí của Đề án, hiệu quả đầu tư, khả năng huy động nguồn lực ngoài ngân sách và khả năng cân đối vốn.

- Chỉ bố trí vốn cho dự án đủ điều kiện, hoàn thành thủ tục đầu tư, có phương án tổ chức sản xuất, vận hành, bảo trì và chỉ số đầu ra rõ ràng.

- Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn nhưng phải xác định rõ nguồn, nội dung hỗ trợ và kết quả; không trùng lặp hoặc thanh toán một nội dung từ nhiều nguồn khác nhau.

- Giải ngân theo khối lượng, tiến độ và kết quả thực hiện; tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm toán; điều chỉnh hoặc thu hồi vốn đối với dự án chậm tiến độ hoặc không đạt cam kết.

- Kinh phí sự nghiệp chỉ sử dụng cho các nhiệm vụ đào tạo, tư vấn, chuyển đổi số, quản lý dữ liệu, TXNG, xúc tiến thương mại, giám sát, đánh giá và các nội dung theo quy định; không sử dụng để đầu tư xây dựng cơ bản.

- Ưu tiên phân bổ, bổ sung nguồn lực cho các địa phương huy động tốt nguồn lực xã hội, thực hiện hiệu quả Đề án, duy trì liên kết chuỗi giá trị, cập nhật đầy đủ dữ liệu vùng nguyên liệu và hoàn thành các chỉ tiêu theo quy định.

III. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ

1. Việc đánh giá hiệu quả đầu tư được thực hiện đối với từng dự án và toàn bộ Đề án nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực, mức độ hoàn thành mục tiêu, kết quả huy động nguồn lực xã hội và tác động đối với phát triển vùng nguyên liệu; đồng thời làm căn cứ lựa chọn dự án, phân bổ nguồn lực, điều chỉnh danh mục đầu tư và đánh giá kết quả thực hiện Đề án.

2. Việc theo dõi, đánh giá được thực hiện thống nhất trên cơ sở Khung logic và Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá của Đề án, bảo đảm so sánh được trước và sau đầu tư, giữa các vùng nguyên liệu và giữa các địa phương. Dữ liệu đánh giá được cập nhật, quản lý và kiểm chứng thông qua cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu và các nguồn dữ liệu hợp pháp khác theo quy định.

3. Đối với các dự án đầu tư xây dựng, việc thẩm định, đánh giá hiệu quả đầu tư, phân tích tài chính, kinh tế và các nội dung liên quan được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Nội dung đánh giá hiệu quả đầu tư:

a) Hiệu quả sử dụng nguồn lực: hiệu quả sử dụng vốn ngân sách nhà nước; mức huy động nguồn lực ngoài ngân sách; tiến độ thực hiện và giải ngân; hiệu quả đầu tư theo kết quả đầu ra.

b) Hiệu quả phát triển vùng nguyên liệu: mức giảm chi phí vận chuyển, chi phí logistics và tổn thất sau thu hoạch; mức tăng tỷ lệ liên kết tiêu thụ theo hợp đồng; hiệu quả hoạt động của hợp tác xã tham gia vùng nguyên liệu; mức tăng doanh thu của hợp tác xã và thu nhập của người sản xuất; nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

c) Hiệu quả tổ chức sản xuất và chuyển đổi số: mức độ hoàn thiện hạ tầng phục vụ vùng nguyên liệu; kết quả xây dựng, cập nhật và khai thác cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu; tỷ lệ áp dụng nhật ký điện tử, truy xuất nguồn gốc và quản lý mã số vùng trồng, vùng nuôi; hiệu quả duy trì liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và người sản xuất.

d) Hiệu quả xã hội và môi trường: tạo việc làm, nâng cao thu nhập và phát triển kinh tế nông thôn; sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm phát thải và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường năng lực quản lý nhà nước, minh bạch dữ liệu và phát triển vùng nguyên liệu bền vững.

5. Các chỉ tiêu theo dõi, đánh giá được xây dựng thống nhất theo Khung logic và Bộ chỉ số của Đề án, phản ánh toàn diện các nhóm chỉ số về đầu vào, hoạt động, đầu ra, kết quả và tác động; là căn cứ đánh giá hiệu quả đầu tư, hiệu quả sử dụng nguồn lực, kết quả thực hiện mục tiêu và mức độ hoàn thành Đề án.

6. Việc đánh giá hiệu quả đầu tư được thực hiện định kỳ hằng năm, giữa kỳ và khi kết thúc Đề án; đồng thời là căn cứ để rà soát, điều chỉnh danh mục dự án, phân bổ nguồn lực và xem xét ưu tiên bố trí vốn trong quá trình triển khai Đề án. Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thống nhất phương pháp theo dõi, đánh giá, hệ thống chỉ tiêu, nguồn số liệu và chế độ cập nhật, bảo đảm thống nhất trên phạm vi cả nước.

PHẦN V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

I. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Các đơn vị thuộc Bộ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức triển khai Đề án, trong đó:

a) Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn

- Là cơ quan đầu mối chủ trì tham mưu tổ chức triển khai Đề án; xây dựng kế hoạch thực hiện; hướng dẫn phát triển vùng nguyên liệu gắn với tổ chức lại sản xuất, phát triển hợp tác xã và liên kết chuỗi giá trị; chủ trì phối hợp huy động các nguồn lực thực hiện Đề án.

- Chủ trì xây dựng tiêu chí, hướng dẫn lựa chọn vùng nguyên liệu; theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện; định kỳ tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường và cấp có thẩm quyền; tổ chức sơ kết, tổng kết; đề xuất hoàn thiện cơ chế, chính sách phục vụ phát triển vùng nguyên liệu.

b) Các Cục chuyên ngành

- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: hướng dẫn phát triển vùng nguyên liệu cây trồng; áp dụng quy trình sản xuất bền vững, phát thải thấp, quản lý sức khỏe cây trồng, sử dụng vật tư đầu vào an toàn; hỗ trợ địa phương triển khai cấp, quản lý và duy trì mã số vùng trồng, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Cục Chăn nuôi và Thú y: hướng dẫn phát triển vùng chăn nuôi tập trung gắn với liên kết sản xuất; áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, phúc lợi động vật; kiểm soát dịch bệnh và an toàn thực phẩm trong sản xuất ban đầu.

- Cục Thủy sản và Kiểm ngư: hướng dẫn phát triển vùng nuôi trồng thủy sản tập trung; áp dụng quy trình nuôi bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu, kiểm soát dịch bệnh và môi trường nuôi; hỗ trợ địa phương triển khai cấp, quản lý và duy trì mã số vùng nuôi, đáp ứng yêu cầu quản lý và thị trường.

- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm: hướng dẫn phát triển vùng nguyên liệu lâm sản; quản lý rừng bền vững, phát triển vùng rừng trồng nguyên liệu tập trung; hỗ trợ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, truy xuất nguồn gốc lâm sản, phát triển kinh tế carbon và chuỗi giá trị lâm nghiệp.

- Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi: hướng dẫn quy hoạch, đầu tư, nâng cấp và quản lý khai thác hệ thống thủy lợi phục vụ vùng nguyên liệu; hướng dẫn áp dụng các giải pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, quản lý nguồn nước và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường: hướng dẫn phát triển hệ thống sơ chế, bảo quản, chế biến và logistics gắn với vùng nguyên liệu; áp dụng tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất nguồn gốc, xây dựng thương hiệu, phát triển thị trường và đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Cục Chuyển đổi số: hướng dẫn xây dựng, quản lý, kết nối và khai thác cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu; phát triển và vận hành các nền tảng số dùng chung, bản đồ số, nhật ký sản xuất điện tử và hệ thống giám sát, phục vụ quản lý, điều hành và chia sẻ dữ liệu vùng nguyên liệu.

c) Vụ Kế hoạch - Tài chính: Tổng hợp nhu cầu vốn; tham mưu bố trí kế hoạch đầu tư công và kinh phí sự nghiệp theo quy định; hướng dẫn lồng ghép các chương trình, dự án và huy động các nguồn lực hợp pháp để thực hiện Đề án.

d) Vụ Khoa học và Công nghệ: Hướng dẫn ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao và nhân rộng các công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản, công nghệ giảm phát thải và kinh tế tuần hoàn trong phát triển vùng nguyên liệu.

đ) Trung tâm Khuyến nông Quốc gia: Đào tạo, tập huấn, xây dựng mô hình trình diễn; hướng dẫn nhân rộng các mô hình sản xuất bền vững, phát thải thấp; củng cố mạng lưới khuyến nông cộng đồng và hỗ trợ nâng cao năng lực cho hợp tác xã, tổ hợp tác và người sản xuất.

e) Viện Chiến lược và Chính sách nông nghiệp và môi trường: Nghiên cứu, đánh giá, dự báo; đề xuất hoàn thiện cơ chế, chính sách và tổ chức đánh giá độc lập hiệu quả thực hiện Đề án.

g) Các đơn vị sự nghiệp khoa học, trường thuộc Bộ Nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật; đào tạo nguồn nhân lực; xây dựng và nhân rộng các mô hình vùng nguyên liệu.

h) Các đơn vị khác thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động phối hợp với Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan trong tổ chức thực hiện Đề án; lồng ghép các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án vào các chương trình, đề án, dự án và nhiệm vụ chuyên ngành; hướng dẫn chuyên môn, chuyển giao khoa học và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, xúc tiến thương mại, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế.

2. Các bộ, cơ quan trung ương

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp hướng dẫn, bố trí nguồn lực và tổ chức thực hiện Đề án; hỗ trợ về đầu tư, tài chính, tín dụng, khoa học công nghệ, chuyển đổi số, thương mại, logistics và xử lý các khó khăn, vướng mắc theo thẩm quyền.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Chỉ đạo xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện Đề án hoặc Kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung giai đoạn 2026-2030

trên địa bàn tỉnh, bảo đảm phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành nông nghiệp và điều kiện thực tiễn của địa phương.

- Rà soát, xác định và lựa chọn các đối tượng cây trồng, vật nuôi, thủy sản chủ lực, có lợi thế cạnh tranh, có quy mô sản xuất tập trung, gắn với năng lực chế biến và nhu cầu thị trường tiêu thụ (trong nước và xuất khẩu). Áp dụng thống nhất Bộ tiêu chí và Hướng dẫn chấm điểm của Đề án *(Phụ lục 1a, 1b)* để thẩm định, lựa chọn và phê duyệt danh mục các vùng nguyên liệu, dự án đầu tư trên địa bàn.

- Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương (bao gồm: vốn đầu tư công trung hạn và vốn sự nghiệp) để thực hiện Đề án. Chủ động lồng ghép hiệu quả nguồn vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia như: xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, liên kết sản xuất và khuyến nông;…. trên địa bàn.

- Chỉ đạo thực hiện công tác giải phóng mặt bằng; tiếp nhận, hạch toán tài sản công, tổ chức quản lý, vận hành và bố trí kinh phí duy tu, bảo trì thường xuyên đối với các công trình hạ tầng giao thông, thủy lợi kết nối vùng nguyên liệu sau khi hoàn thành bàn giao.

- Chỉ đạo các sở, ngành chuyên môn và chính quyền cấp xã triển khai lập bản đồ số, cấp và quản lý mã số vùng trồng, vùng nuôi, cơ sở đóng gói; xây dựng, vận hành và cập nhật định kỳ cơ sở dữ liệu số vùng nguyên liệu trên địa bàn, kết nối đồng bộ với nền tảng dữ liệu số của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Tổ chức các hoạt động củng cố, nâng cao năng lực quản trị cho các HTX; thúc đẩy việc ký kết và giám sát thực hiện hợp đồng liên kết chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp, HTX và người sản xuất.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (06 tháng, hằng năm) hoặc đột xuất về kết quả thực hiện Đề án gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Doanh nghiệp, HTX và người dân

- Thực hiện liên kết sản xuất, tiêu thụ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận; sử dụng các nguồn hỗ trợ đúng mục đích, đúng quy định.

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm về tổ chức sản xuất, quản lý chất lượng, cập nhật dữ liệu và TXNG theo quy định của Đề án và pháp luật có liên quan.

- Phối hợp cung cấp thông tin, chịu sự kiểm tra, giám sát và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

II. CƠ CHẾ PHỐI HỢP

1. Việc triển khai vùng nguyên liệu được thực hiện theo nguyên tắc thống nhất, đồng bộ, phân công rõ trách nhiệm và tăng cường phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, hợp tác xã và người sản xuất.

2. Mỗi vùng nguyên liệu được hỗ trợ có một kế hoạch thực hiện, một đầu mối điều phối, một hệ thống dữ liệu dùng chung, một phương án liên kết và một bộ chỉ số theo dõi, đánh giá kết quả. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định cơ quan đầu mối tổ chức điều phối, tổng hợp và giám sát thực hiện; không thành lập tổ chức trung gian mới nếu không cần thiết.

3. Các bộ, ngành, địa phương và các chủ thể tham gia có trách nhiệm phối hợp trong lập kế hoạch, bố trí nguồn lực, chia sẻ dữ liệu, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc, bảo đảm triển khai Đề án đồng bộ, hiệu quả.

III. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ VÀ BÁO CÁO

1. Nội dung giám sát

- Việc giám sát, đánh giá thực hiện Đề án được thực hiện thường xuyên, định kỳ và đột xuất theo quy định; bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch, làm cơ sở theo dõi tiến độ, đánh giá kết quả thực hiện, điều chỉnh việc tổ chức thực hiện và phân bổ nguồn lực.

- Nội dung giám sát, đánh giá bao gồm:

+ Tiến độ thực hiện Đề án; kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu và kết quả đầu ra của từng dự án, vùng nguyên liệu.

+ Việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực; tình hình thực hiện các dự án đầu tư; chất lượng công trình, hiệu quả đầu tư và hiệu quả vận hành, khai thác sau đầu tư.

+ Kết quả phát triển vùng nguyên liệu; tổ chức lại sản xuất, phát triển hợp tác xã, liên kết chuỗi giá trị; ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số; xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu; cấp và quản lý mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi (đối với các lĩnh vực có quy định), truy xuất nguồn gốc và các nội dung hỗ trợ khác của Đề án.

+ Việc quản lý, vận hành, duy tu, bảo trì công trình; công tác bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; việc chấp hành các quy định của pháp luật; công khai, minh bạch và giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Việc giám sát, đánh giá được thực hiện thống nhất trên cơ sở Khung logic và Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá quy định tại *Phụ lục 6 của Đề án*.

2. Chế độ báo cáo

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện Đề án có trách nhiệm cập nhật dữ liệu, thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 06 tháng, hằng năm và báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

- Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn chủ trì tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện Đề án, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Thủ tướng Chính phủ và cấp có thẩm quyền theo quy định.

3. Đánh giá giữa kỳ và tổng kết

Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổ chức đánh giá giữa kỳ vào năm 2028 và tổng kết thực hiện Đề án vào năm 2030; trên cơ sở kết quả đánh giá, đề xuất điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và nguồn lực (nếu cần thiết), đồng thời kiến nghị định hướng triển khai giai đoạn tiếp theo.

IV. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

1. Việc mở rộng vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung trong từng năm được thực hiện theo lộ trình phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực, tiến độ chuẩn bị đầu tư và kết quả thực hiện của từng địa phương. Trọng tâm giai đoạn 2026 - 2030 là tiếp tục hoàn thiện các vùng nguyên liệu tại 09 tỉnh đã tham gia Đề án thí điểm giai đoạn 2022 - 2025, đồng thời từng bước mở rộng đối với các vùng nguyên liệu mới có đủ điều kiện về tổ chức sản xuất, thị trường tiêu thụ, hạ tầng và liên kết chuỗi giá trị.

2. Danh mục định hướng phát triển các vùng nguyên liệu trên phạm vi cả nước được quy định tại *Phụ lục số 3*; quy mô phát triển các vùng nguyên liệu theo từng tỉnh, thành phố được tổng hợp tại *Phụ lục số 4*. Các phụ lục này là căn cứ để các địa phương xây dựng kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu, đề xuất dự án đầu tư và huy động các nguồn lực thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương.

Thời gian	Nhiệm vụ chủ yếu	Sản phẩm
Năm 2026	Hoàn thiện hướng dẫn; rà soát tiêu chí; lựa chọn danh mục; xác lập đường cơ sở; chuẩn bị đầu tư và chuẩn hóa dữ liệu.	Danh mục được phê duyệt; hồ sơ đầu tư; bộ dữ liệu ban đầu; thỏa thuận liên kết.
2027 - 2028	Triển khai công trình; đào tạo hợp tác xã; lập bản đồ, dữ liệu, truy xuất; ký và thực hiện hợp đồng; đánh giá giữa kỳ.	Công trình đưa vào sử dụng theo tiến độ; dữ liệu vận hành; báo cáo giữa kỳ.
2029 - 2030	Hoàn thành danh mục; củng cố vận hành, bảo trì; đo lường hiệu quả; tổng kết, nhân rộng có chọn lọc.	Kết quả đầu ra, tác động; báo cáo tổng kết; đề xuất giai đoạn sau.

PHẦN VI
HIỆU QUẢ DỰ KIẾN, DỰ PHÒNG RỦI RO VÀ KIẾN NGHỊ

I. HIỆU QUẢ DỰ KIẾN

1. Hiệu quả kinh tế

Đề án góp phần hình thành các vùng nguyên liệu tập trung, ổn định, đáp ứng yêu cầu của chế biến và thị trường; nâng cao hiệu quả đầu tư hạ tầng, giảm chi phí logistics, chi phí giao dịch và tổn thất sau thu hoạch. Thông qua tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và người sản xuất, Đề án góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm nông, lâm, thủy sản; mở rộng tiêu thụ theo hợp đồng và huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội đầu tư vào phát triển vùng nguyên liệu.

2. Hiệu quả xã hội

Đề án góp phần củng cố và nâng cao năng lực của hợp tác xã, tổ hợp tác và các tổ chức đại diện người sản xuất; thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị, tạo điều kiện phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, ổn định và bền vững; tạo việc làm, nâng cao thu nhập của người sản xuất và tăng cường sự gắn kết giữa các chủ thể trong chuỗi giá trị.

3. Hiệu quả quản lý nhà nước

Đề án góp phần hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu số, bản đồ số vùng nguyên liệu, hệ thống mã số vùng trồng, vùng nuôi và truy xuất nguồn gốc; nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát, dự báo và chỉ đạo điều hành; tăng cường công khai, minh bạch trong quản lý đầu tư và phân bổ nguồn lực.

4. Hiệu quả môi trường

Đề án thúc đẩy áp dụng các quy trình sản xuất bền vững, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải khí nhà kính, quản lý chất thải hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và nước; góp phần phát triển kinh tế tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu và đáp ứng các tiêu chuẩn phát triển bền vững của thị trường.

5. Hiệu quả về thể chế và tổ chức thực hiện

Đề án góp phần hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương và các chủ thể tham gia phát triển vùng nguyên liệu; chuẩn hóa tiêu chí lựa chọn, cơ chế hỗ trợ, theo dõi, giám sát và đánh giá; từng bước chuyển từ hỗ trợ dàn trải sang hỗ trợ có trọng tâm, dựa trên kết quả đầu ra và hiệu quả đầu tư.

II. DỰ PHÒNG RỦI RO VÀ BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT

1. Trong quá trình triển khai Đề án có thể phát sinh các rủi ro liên quan đến cơ chế, chính sách, huy động và sử dụng nguồn lực, tổ chức thực hiện, đầu tư hạ tầng, liên kết sản xuất, thị trường tiêu thụ, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, chuyển đổi số và các yếu tố khách quan khác ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư và tính bền vững của vùng nguyên liệu.

2. Việc quản lý rủi ro được thực hiện theo nguyên tắc chủ động phòng ngừa, nhận diện sớm, giám sát thường xuyên, cảnh báo kịp thời, xử lý linh hoạt và xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Các biện pháp kiểm soát rủi ro được lồng ghép trong toàn bộ quá trình chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư, quản lý, khai thác và vận hành các vùng nguyên liệu, bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn lực, duy trì liên kết chuỗi giá trị và nâng cao hiệu quả của Đề án.

3. Ma trận rủi ro và biện pháp kiểm soát được quy định tại *Phụ lục 7 kèm theo Đề án*, làm căn cứ để các bộ, ngành, địa phương và các chủ thể tham gia chủ động xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó và xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình thực hiện.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp và đánh giá tình hình quản lý rủi ro trong phạm vi Đề án; kịp thời đề xuất cấp có thẩm quyền điều chỉnh các giải pháp khi cần thiết. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức nhận diện, theo dõi, đánh giá và xử lý các rủi ro thuộc phạm vi quản lý; định kỳ cập nhật tình hình thực hiện và báo cáo theo quy định.

5. Việc rà soát, cập nhật ma trận rủi ro được thực hiện định kỳ hằng năm hoặc khi phát sinh các biến động lớn về cơ chế, chính sách, thị trường, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu hoặc các yếu tố khác ảnh hưởng đến việc thực hiện Đề án. Kết quả rà soát là căn cứ để điều chỉnh kế hoạch thực hiện, giải pháp quản lý và phân bổ nguồn lực, bảo đảm Đề án được triển khai an toàn, hiệu quả và bền vững.

Phụ lục 1a: Khung tiêu chí lựa chọn vùng nguyên liệu

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Nhóm tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Nội dung đánh giá
1	Phù hợp quy hoạch, ngành hàng	15	10	Phù hợp quy hoạch; sản phẩm chủ lực; điều kiện tự nhiên; không xung đột sử dụng đất.
2	Thị trường và doanh nghiệp liên kết	20	15	Cam kết/hợp đồng; năng lực chế biến, tiêu thụ; tiêu chuẩn; tính ổn định thị trường.
3	Hợp tác xã và tổ chức sản xuất	15	10	Năng lực quản trị; số thành viên; dịch vụ; phương án củng cố; tuân thủ pháp luật.
4	Mức độ cấp thiết của hạ tầng	18	12	Hiện trạng, điểm nghẽn, số chủ thể hưởng lợi, sản lượng, mức giảm chi phí.
5	Sẵn sàng đầu tư, mặt bằng và đối ứng	12	8	Thủ tục, mặt bằng, vốn đối ứng, tiến độ, phương án bảo trì.
6	Dữ liệu, truy xuất và chất lượng	10	6	Bản đồ, mã số, nhật ký, nền tảng kết nối, tiêu chuẩn.
7	Môi trường và xã hội	10	9	An toàn, môi trường, thích ứng khí hậu, bình đẳng tiếp cận.
	Tổng cộng	**100**	**70**	

** Ngưỡng xem xét hỗ trợ do cơ quan có thẩm quyền quy định. Vùng nguyên liệu chỉ được xem xét hỗ trợ khi đạt từ 70/100 điểm, không có nhóm tiêu chí nào dưới mức điểm tối thiểu và đáp ứng đầy đủ các điều kiện bắt buộc theo Đề án. Trường hợp không đáp ứng điều kiện bắt buộc thì không được xem xét hỗ trợ, không phụ thuộc vào tổng số điểm.*

Phụ lục 1b: Hướng dẫn xác định điểm các nhóm tiêu chí lựa chọn vùng nguyên liệu

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Tiêu chí	Nội dung đánh giá	Điểm tối đa	Tổng điểm	Hướng dẫn xác định điểm
1	Phù hợp quy hoạch, ngành hàng	1.1. Phù hợp quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	5	**15**	Phù hợp đầy đủ: 5 điểm; phù hợp một phần hoặc đang điều chỉnh quy hoạch: 3 điểm; không phù hợp: 0 điểm.
		1.2. Thuộc sản phẩm chủ lực quốc gia, cấp tỉnh hoặc sản phẩm có lợi thế cạnh tranh	5		Sản phẩm chủ lực quốc gia: 5 điểm; chủ lực cấp tỉnh: 4 điểm; sản phẩm có lợi thế của địa phương: 3 điểm; khác: 0 điểm.
		1.3. Điều kiện tự nhiên, tính ổn định của quỹ đất và khả năng duy trì vùng nguyên liệu	5		Quỹ đất ổn định, có khả năng duy trì lâu dài, ít nguy cơ chuyển đổi mục đích sử dụng: 5 điểm; tương đối ổn định: 3 điểm; còn nhiều rủi ro: 1 điểm; không bảo đảm: 0 điểm.
2	Thị trường và doanh nghiệp liên kết	2.1. Cam kết liên kết hoặc hợp đồng tiêu thụ sản phẩm	6	**20**	Có hợp đồng liên kết còn hiệu lực hoặc cam kết tiêu thụ từ 03 năm trở lên: 6 điểm; hợp đồng dưới 03 năm hoặc cam kết nguyên tắc: 4 điểm; đang đàm phán: 2 điểm; chưa có: 0 điểm.
		2.2. Năng lực của doanh nghiệp liên kết	7		Có đầy đủ hồ sơ năng lực, báo cáo tài chính lành mạnh, công suất phù hợp, phương án thu mua tối thiểu 03 năm và nguyên tắc xác định giá rõ ràng: 7 điểm; đáp ứng phần lớn yêu cầu: 5 điểm; đáp ứng một phần: 2 điểm; không chứng minh được năng lực: 0 điểm.
		2.3. Tiêu chuẩn chất lượng và khả năng đáp ứng yêu cầu thị trường	4		Đã áp dụng tiêu chuẩn quốc tế hoặc tiêu chuẩn xuất khẩu: 4 điểm; áp dụng VietGAP hoặc tiêu chuẩn tương đương: 3 điểm; đang xây dựng: 1 điểm; chưa

STT	Tiêu chí	Nội dung đánh giá	Điểm tối đa	Tổng điểm	Hướng dẫn xác định điểm
					có: 0 điểm.
		2.4. Tính ổn định của thị trường tiêu thụ	3		Có thị trường ổn định, đa dạng hoặc xuất khẩu: 3 điểm; thị trường tương đối ổn định: 2 điểm; thị trường chưa ổn định: 1 điểm; chưa xác định: 0 điểm.
3	Hợp tác xã và tổ chức sản xuất	3.1. Có HTX hoặc tổ chức đại diện người sản xuất làm đầu mối	4	**15**	Có HTX hoạt động hiệu quả: 4 điểm; HTX hoạt động trung bình: 2 điểm; chưa có HTX nhưng có phương án thành lập: 1 điểm; chưa có: 0 điểm.
		3.2. Năng lực quản trị HTX	4		HTX xếp loại tốt, có bộ máy quản trị đầy đủ: 4 điểm; khá: 3 điểm; trung bình: 2 điểm; yếu: 1 điểm; không đạt: 0 điểm.
		3.3. Quy mô tham gia của thành viên	3		Trên 70% hộ sản xuất tham gia: 3 điểm; từ 50 -70%: 2 điểm; từ 30 - 50%: 1 điểm; dưới 30%: 0 điểm.
		3.4. Khả năng cung ứng dịch vụ và tổ chức sản xuất	2		Cung ứng đầy đủ dịch vụ đầu vào, kỹ thuật, thu hoạch, tiêu thụ: 2 điểm; cung ứng một phần: 1 điểm; chưa có: 0 điểm.
		3.5. Phương án củng cố, phát triển HTX	2		Có phương án khả thi được phê duyệt: 2 điểm; có dự thảo phương án: 1 điểm; chưa có: 0 điểm.
4	Mức độ cấp thiết của hạ tầng	4.1. Mức độ thiếu hụt, xuống cấp của hạ tầng	5	**18**	Hạ tầng là điểm nghẽn nghiêm trọng ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và tiêu thụ: 5 điểm; thiếu hụt ở mức trung bình: 3 điểm; ít ảnh hưởng: 1 điểm; không cấp thiết: 0 điểm.
		4.2. Quy mô đối tượng hưởng lợi	4		Phục vụ trên 500 hộ hoặc nhiều HTX/doanh nghiệp: 4 điểm; từ 200-500 hộ: 3 điểm; dưới 200 hộ: 1 điểm.
		4.3. Hiệu quả giảm chi phí logistics và tổn thất sau thu hoạch	5		Giảm trên 15%: 5 điểm; từ 10-15%: 4 điểm; từ 5-10%: 2 điểm; dưới 5%: 1 điểm; không chứng minh

STT	Tiêu chí	Nội dung đánh giá	Điểm tối đa	Tổng điểm	Hướng dẫn xác định điểm
					được: 0 điểm.
		4.4. Hiệu quả kinh tế dự kiến sau đầu tư	4		Hiệu quả cao, có phân tích chi phí-lợi ích rõ ràng: 4 điểm; hiệu quả khá: 3 điểm; hiệu quả thấp: 1 điểm; chưa chứng minh: 0 điểm.
5	Sẵn sàng đầu tư và đối ứng	5.1. Hoàn thiện thủ tục đầu tư	3	**12**	Đã hoàn thành đầy đủ: 3 điểm; cơ bản hoàn thành: 2 điểm; chưa hoàn thành: 0 điểm.
		5.2. Giải phóng mặt bằng	3		Đã hoàn thành: 3 điểm; đạt trên 70%: 2 điểm; dưới 70%: 1 điểm; chưa thực hiện: 0 điểm.
		5.3. Vốn đối ứng	3		Đã bố trí đầy đủ: 3 điểm; bố trí trên 70%: 2 điểm; dưới 70%: 1 điểm; chưa bố trí: 0 điểm.
		5.4. Tiến độ và phương án quản lý sau đầu tư	3		Có tiến độ khả thi và phương án quản lý, bảo trì đầy đủ: 3 điểm; có một trong hai nội dung: 2 điểm; chưa có: 0 điểm.
6	Dữ liệu, truy xuất và chất lượng	6.1. Bản đồ số vùng nguyên liệu	2	**10**	Đã hoàn thành: 2 điểm; đang xây dựng: 1 điểm; chưa có: 0 điểm.
		6.2. Mã số vùng trồng, vùng nuôi	2		Đã được cấp và quản lý: 2 điểm; đang hoàn thiện hồ sơ: 1 điểm; chưa có: 0 điểm.
		6.3. Nhật ký sản xuất điện tử hoặc cơ sở dữ liệu số	2		Áp dụng trên trên 70% diện tích: 2 điểm; từ 30-70%: 1 điểm; dưới 30% hoặc chưa có: 0 điểm.
		6.4. Hệ thống truy xuất nguồn gốc	2		Đã áp dụng: 2 điểm; đang triển khai: 1 điểm; chưa có: 0 điểm.
		6.5. Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm	2		Có chứng nhận chất lượng: 2 điểm; đang xây dựng: 1 điểm; chưa có: 0 điểm.
7	Môi trường và xã hội	7.1. Tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường	3	**10**	Đáp ứng đầy đủ: 3 điểm; còn tồn tại nhưng đã có biện pháp khắc phục: 1 điểm; không đáp ứng: 0

STT	Tiêu chí	Nội dung đánh giá	Điểm tối đa	Tổng điểm	Hướng dẫn xác định điểm
					điểm.
		7.2. Thích ứng biến đổi khí hậu và sử dụng tài nguyên bền vững	2		Có giải pháp cụ thể: 1 điểm; chưa có: 0 điểm.
		7.3. Bảo đảm an toàn lao động và an toàn thực phẩm	2		Đáp ứng: 1 điểm; chưa đáp ứng: 0 điểm.
		7.4. Bảo đảm bình đẳng giới, đồng bào dân tộc thiểu số và nhóm yếu thế được tiếp cận chính sách	2		Có nội dung cụ thể trong phương án thực hiện: 1 điểm; chưa có: 0 điểm.
		7.5. Giảm phát thải, kinh tế tuần hoàn hoặc bảo tồn tài nguyên	1		Có giải pháp cụ thể: 1 điểm; chưa có: 0 điểm.

Phụ lục 2: Mẫu hồ sơ đề xuất dự án phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung giai đoạn 2026 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Thông tin chung về vùng nguyên liệu

- Tên dự án.
- Tên vùng nguyên liệu.
- Ngành hàng/sản phẩm chủ lực.
- Địa bàn thực hiện (tỉnh, xã).
- Quy mô diện tích; số hộ tham gia; số hợp tác xã; số doanh nghiệp liên kết.
- Bản đồ ranh giới vùng nguyên liệu, vị trí các công trình hạ tầng và các điểm kết nối.
- Hiện trạng vùng nguyên liệu (đất đai, sản xuất, tổ chức liên kết, hạ tầng).

2. Thuyết minh thị trường và chuỗi giá trị

- Phân tích nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.
- Công suất chế biến và nhu cầu nguyên liệu của doanh nghiệp.
- Hiện trạng tiêu thụ sản phẩm.
- Hợp đồng hoặc cam kết tiêu thụ.
- Dự báo cung - cầu trong thời gian thực hiện dự án.
- Đánh giá khả năng duy trì liên kết sau đầu tư.

3. Hồ sơ năng lực doanh nghiệp liên kết

- Thông tin pháp lý.
- Ngành nghề kinh doanh.
- Báo cáo tài chính ba năm gần nhất.
- Công suất chế biến và nhu cầu nguyên liệu.
- Hệ thống tiêu thụ, xuất khẩu.
- Kinh nghiệm liên kết với hợp tác xã và người sản xuất.
- Kế hoạch thu mua tối thiểu 03 năm.
- Nguyên tắc xác định giá thu mua.
- Cam kết đầu tư, hỗ trợ kỹ thuật và chia sẻ dữ liệu.
- Phương án xử lý khi thị trường biến động.
- Cơ chế thay thế doanh nghiệp khi không thực hiện cam kết.

4. Hồ sơ năng lực hợp tác xã, tổ hợp tác

- Thông tin hợp tác xã, tổ hợp tác.
- Số lượng thành viên.
- Diện tích quản lý.
- Doanh thu, lợi nhuận, vốn điều lệ.
- Năng lực quản trị.
- Hệ thống kế toán, quản lý tài chính.
- Năng lực quản lý chất lượng và truy xuất nguồn gốc.
- Kế hoạch đào tạo, tư vấn và nâng cao năng lực.
- Phương án tổ chức sản xuất, dịch vụ và cung ứng đầu vào.

5. Hiện trạng hạ tầng và nhu cầu đầu tư

- Hiện trạng hệ thống giao thông kết nối.
- Hiện trạng công trình dùng chung.
- Danh mục công trình đề xuất đầu tư.
- Quy mô kỹ thuật chủ yếu.
- Bản đồ vị trí công trình.
- Khối lượng đầu tư.
- Tiến độ thực hiện.
- Đơn vị quản lý, vận hành sau đầu tư.

6. Phương án tài chính và huy động nguồn lực

- Tổng mức đầu tư.
- Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách trung ương; Ngân sách địa phương; Vốn đối ứng; Vốn doanh nghiệp; Vốn hợp tác xã; Nguồn vốn hợp pháp khác.
- Kế hoạch giải ngân.
- Tiến độ giải phóng mặt bằng.
- Khả năng cân đối vốn.
- Cam kết bố trí vốn của địa phương và các bên tham gia.

7. Phương án dữ liệu số và truy xuất nguồn gốc

- Hiện trạng dữ liệu vùng nguyên liệu.
- Mã số vùng trồng, rừng trồng, vùng nuôi.
- Hiện trạng truy xuất nguồn gốc.
- Phương án số hóa;

- Kế hoạch cập nhật dữ liệu.

- Kết nối với cơ sở dữ liệu dùng chung của Bộ.

- Bảo mật, an toàn và chia sẻ dữ liệu.

8. Đánh giá môi trường, xã hội và quản lý rủi ro

- Hiện trạng môi trường.

- Các tác động môi trường dự kiến.

- Biện pháp giảm thiểu.

- Tác động xã hội.

- Bình đẳng giới và sinh kế.

- Các rủi ro chủ yếu: thị trường; thiên tai; dịch bệnh; giải phóng mặt bằng; thiếu vốn; doanh nghiệp không thực hiện cam kết; rủi ro dữ liệu.

- Biện pháp phòng ngừa và ứng phó.

9. Cam kết thực hiện dự án

- Cam kết của: UBND cấp tỉnh/xã; Chủ đầu tư; Hợp tác xã; Doanh nghiệp liên kết; Người sản xuất.

- Nội dung cam kết: bố trí vốn đối ứng; thực hiện đúng tiến độ; duy trì liên kết sản xuất; chia sẻ dữ liệu; vận hành, bảo trì công trình; không trùng lặp nguồn vốn hỗ trợ.

10. Bộ chỉ số kết quả và hiệu quả đầu tư

- Đường cơ sở (Baseline): Chi phí vận chuyển; thời gian vận chuyển; tỷ lệ hao hụt; sản lượng theo hợp đồng; giá bán; thu nhập người sản xuất; doanh thu HTX; tỷ lệ diện tích được số hóa; tỷ lệ truy xuất nguồn gốc.

- Mục tiêu sau đầu tư: Mức giảm chi phí; mức giảm thời gian; mức giảm hao hụt; tăng tỷ lệ tiêu thụ theo hợp đồng; tăng doanh thu HTX; tăng thu nhập người dân; tăng tỷ lệ số hóa; hệ số huy động vốn ngoài ngân sách.

11. Phân tích chi phí - lợi ích của dự án

- Chi phí đầu tư: Chi phí xây dựng; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn; chi phí quản lý dữ liệu; chi phí vận hành, bảo trì.

- Lợi ích kinh tế: Giảm chi phí logistics; giảm tổn thất sau thu hoạch; tăng giá trị sản phẩm; tăng sản lượng tiêu thụ theo hợp đồng; tăng thu nhập người sản xuất; huy động đầu tư ngoài ngân sách.

- Lợi ích xã hội: Tăng việc làm; nâng cao năng lực HTX; tăng cường liên kết chuỗi; thúc đẩy chuyển đổi số.

- Lợi ích môi trường: Giảm phát thải; sử dụng hiệu quả tài nguyên; bảo vệ đất, nước và đa dạng sinh học.

- Đánh giá hiệu quả tổng hợp: Hiệu quả kinh tế; hiệu quả xã hội; hiệu quả môi trường; hiệu quả đầu tư công; khả năng duy trì bền vững sau đầu tư.

12. Hồ sơ liên quan kèm theo

- Bản đồ vùng nguyên liệu.
- Bản đồ công trình hạ tầng.
- Hồ sơ pháp lý của doanh nghiệp.
- Hồ sơ hợp tác xã.
- Hợp đồng hoặc cam kết liên kết.
- Văn bản cam kết bố trí vốn đối ứng.
- Hồ sơ môi trường theo quy định.
- Hồ sơ thiết kế sơ bộ công trình.
- Các tài liệu chứng minh đường cơ sở của bộ chỉ số.
- Các tài liệu liên quan khác.

Phụ lục 3: Định hướng phát triển các vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung giai đoạn 2026 - 2030 theo nhóm ngành hàng và vùng sinh thái

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Nhóm ngành hàng	Vùng nguyên liệu/sản phẩm	Địa bàn
I	**Nhóm cây lương thực, thực phẩm**		
1	Lúa gạo	Lúa chất lượng cao, lúa sinh thái, lúa - rươi, lúa - tôm, lúa - cá.	Đồng Tháp, An Giang, Cà Mau, Vĩnh Long, Tây Ninh, TP. Cần Thơ; Hải Phòng, Hưng Yên (lúa -rươi sinh thái ven biển)
2	Rau hàng hóa	Rau an toàn, rau chế biến	Hà Nội (rau an toàn, rau đô thị), Hải Phòng (su hào, cải bắp, súp lơ, hành, tỏi, cà rốt vụ đông), Lâm Đồng, Hưng Yên, Phú Thọ
3	Ngô	Ngô nguyên liệu chăn nuôi	Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Cao Bằng, Gia Lai
4	Khoai lang	Khoai lang xuất khẩu	Vĩn Long, Lâm Đồng, Đắk Lắk
II	**Nhóm cây ăn quả chủ lực**		
1	Sầu riêng	Sầu riêng xuất khẩu	Cần Thơ, Đồng Tháp, Đồng Nai, Tây Ninh, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng
2	Chôm chôm	Chôm chôm xuất khẩu	Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp
3	Cam sành	Cây có múi đặc sản	Tuyên Quang, Hà Tĩnh, Vĩnh Long
4	Bưởi	Bưởi chất lượng cao	Hà Nội, Phú Thọ, Hà Tĩnh, Đồng Nai, Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp
5	Na	Na chất lượng cao	Lạng Sơn, Hải Phòng, Quảng Ninh
6	Vải thiều	Vải xuất khẩu	Bắc Ninh, Hải Phòng, Lạng Sơn
7	Nhãn	Nhãn chất lượng cao	Hưng Yên, Sơn La, Đồng Tháp, Hải Phòng, Cần Thơ
8	Chuối	Chuối xuất khẩu	Gia Lai, Lào Cai, Sơn La, Hưng Yên, Hải Phòng, Phú Thọ, ĐBSCL
9	Chanh dây	Chanh dây chế biến, xuất khẩu	Gia Lai, Tây Nguyên, Sơn La

STT	Nhóm ngành hàng	Vùng nguyên liệu/sản phẩm	Địa bàn
10	Dứa	Dứa chế biến xuất khẩu	Ninh Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn La, Tuyên Quang, Gia Lai
11	Xoài	Xoài chất lượng cao	Sơn La, Đồng Tháp, Cần Thơ
12	Mít	Mít chế biến	Cần Thơ, Đồng Tháp, Tây Ninh, Đồng Nai, Điện Biên
13	Bơ	Bơ chất lượng cao	Sơn La, Gia Lai, Đắk Lâm, Lâm Đồng, Quảng Ngãi, Cần Thơ, Đồng Tháp
14	Thanh long	Thanh long chất lượng cao, xuất khẩu	Cần Thơ, Đồng Tháp, Tây Ninh, Đắk Lắk
15	Cây ăn quả ôn đới	Mận, lê, đào, hồng	Điện Biên, Tuyên Quang, Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Thái Nguyên
III	**Nhóm cây công nghiệp, cây nguyên liệu chế biến**		
1	Cà phê Arabica	Cà phê chất lượng cao	Điện Biên, Sơn La, Quảng Trị, Lâm Đồng
2	Cà phê Robusta/cà phê xuất khẩu	Cà phê đặc sản, cà phê chứng nhận	Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Quảng Ngãi
3	Chè	Chè chế biến	Tuyên Quang, Lào Cai, Thái Nguyên, Hà Tĩnh, Lâm Đồng
4	Hồ tiêu	Hồ tiêu xuất khẩu	Gia Lai, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ
5	Cao su	Cao su nguyên liệu	Gia Lai, Tây Ninh, Đồng Nai, Đông Nam Bộ
6	Điều	Điều chế biến	Gia Lai, Đồng Nai, Đông Nam Bộ
7	Mía	Mía nguyên liệu chế biến	Gia Lai, Nghệ An, Thanh Hóa
8	Sắn	Sắn nguyên liệu tinh bột	Gia Lai, Tây Ninh, Quảng Ngãi
9	Lạc	Lạc chế biến	Tuyên Quang, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh
10	Mắc ca	Hạt mắc ca chế biến, xuất khẩu	Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Tây Nguyên
IV	**Nhóm cây dược liệu, đặc sản, OCOP**		
1	Sâm	Sâm Lai Châu, sâm Ngọc Linh	Lai Châu, Quảng Ngãi
2	Quế, hồi	Lâm sản đặc sản	Lạng Sơn (hồi), Lào Cai, Cao Bằng

STT	Nhóm ngành hàng	Vùng nguyên liệu/sản phẩm	Địa bàn
3	Dược liệu dưới tán rừng	Sa nhân, thảo dược, dược liệu bản địa	Tuyên Quang, Lai Châu, Cao Bằng, Lào Cai
V	**Nhóm chăn nuôi**		
1	Lợn	Chăn nuôi an toàn sinh học	Hà Nội, Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ
2	Gà, gia cầm	Gà đồi, gà an toàn	Hà Nội, Bắc Ninh, Đồng bằng sông Hồng
3	Bò vàng, trâu	Đại gia súc đặc sản	Tuyên Quang, miền núi phía Bắc
4	Vịt bầu	Gia cầm bản địa	Tuyên Quang
5	Ong mật	Mật ong bạc hà	Tuyên Quang, Hà Tĩnh
VI	**Nhóm lâm nghiệp**		
1	Gỗ rừng trồng	Gỗ nguyên liệu, chứng chỉ quản lý rừng bền vững	Lai Châu, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Nghệ An, TP. Huế, Quảng Trị
2	Tre luồng	Tre luồng chế biến xuất khẩu	Phú Thọ, Thanh Hóa, Nghệ An
VII	**Nhóm nuôi trồng thủy sản**		
1	Tôm nước lợ	Tôm xuất khẩu	Hải Phòng, ĐBSCL, Khánh Hòa
2	Cá nước ngọt	Rô phi, trắm đen	Hải Phòng, miền núi phía Bắc
3	Cá đặc sản, cá sông	Cá bỗng, cá chiên, cá nước lạnh	Tuyên Quang, Lai Châu, Phú Thọ, Sơn La
4	Thủy sản nước ngọt	Cá tra	Cần Thơ, Đồng Tháp, An Giang
VIII	**Nhóm diêm nghiệp**		
1	Muối	Muối sạch, muối đặc sản	Các tỉnh ven biển sản xuất muối: Cà Mau, Vĩnh Long, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Tĩnh, Nghệ An, Ninh Bình, Thanh Hóa.

**** Ghi chú:*** *Tổng hợp đề xuất của các tỉnh, thành phố trên cơ sở quy hoạch và phát triển cây trồng chủ lực để phục vụ cho việc lựa chọn dự án cụ thể và bố trí vốn thực hiện theo tiêu chí, điều kiện của Đề án, khả năng cân đối nguồn lực và quyết định của cấp có thẩm quyền.*

Phụ lục 4: Tổng hợp quy mô các vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung giai đoạn 2026 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tỉnh, thành phố	Trồng trọt			Chăn nuôi			Lâm nghiệp			Nuôi trồng thủy, hải sản			Diêm nghiệp		
		Tổng diện tích (Ha)	*Chia ra:*		Tổng sản lượng/ năm (tấn)	*Chia ra:*		Tổng diện tích (Ha)	*Chia ra:*		Tổng sản lượng/ năm (tấn)	*Chia ra:*		Tổng diện tích (Ha)	*Chia ra:*	
			Xuất khẩu (%)	*Trong nước (%)*		*Xuất khẩu (%)*	*Trong nước (%)*		*Xuất khẩu (%)*	*Trong nước (%)*		*Xuất khẩu (%)*	*Trong nước (%)*		*Xuất khẩu (%)*	*Trong nước (%)*
1	Bắc Ninh	46.700	50	50	67.800	30	70	81.990	50	50	40	50	50			
2	Quảng Ninh	8.150	-	100												
3	Hải Phòng	36.461									5.000	25	75			
4	Hưng Yên	161.708	20	80							1.533	55	45	8	-	100
5	Ninh Bình	6.555		100							11.715	50	50	62		100
6	Tuyên Quang	45.255			51.540			114.334			8.400					
7	Cao Bằng	15.650		100				7.300		100						
8	Lào Cai	208.857	-	100	345.673	-	100	470.000	10	90	9.835	-	100			
9	Thái Nguyên	21.203	5	95	29.300	-	100	186.822	70	30						
10	Lạng Sơn	16.695	2	98	14.950	-	100	27.600	60	30	791	-	100			
11	Phú Thọ	138.500	10	90	580.717	-	100	70.000	20	80	635	-	100			
12	Điện Biên	50.000														
13	Sơn La	90.000														

TT	Tỉnh, thành phố	Trồng trọt			Chăn nuôi			Lâm nghiệp			Nuôi trồng thủy, hải sản			Diêm nghiệp		
		Tổng diện tích (Ha)	*Chia ra:*		Tổng sản lượng/ năm (tấn)	*Chia ra:*		Tổng diện tích (Ha)	*Chia ra:*		Tổng sản lượng/ năm (tấn)	*Chia ra:*		Tổng diện tích (Ha)	*Chia ra:*	
			Xuất khẩu (%)	*Trong nước (%)*		*Xuất khẩu (%)*	*Trong nước (%)*		*Xuất khẩu (%)*	*Trong nước (%)*		*Xuất khẩu (%)*	*Trong nước (%)*		*Xuất khẩu (%)*	*Trong nước (%)*
14	Thanh Hóa	184.000	-	100				160.000	40	60	5.200	-	100	104	-	100
15	Nghệ An	255.055	10	90	286.885	-	100	220	100	-	351	20	80	706	-	100
16	Hà Tĩnh	30.877		100	602		100				7.236	20	80			
17	Quảng Trị							30.200	70	30						
18	TP Huế							57.000	70	30						
19	Đà Nẵng	159.671	-	100	73.643	-	100	200.000	-	100	2.680	-	100			
20	Quảng Ngãi							6.500	70	30						
21	Gia Lai	403.000	90	10												
22	Khánh Hoà	16.437	18	82							41.752	40	60	4.353	5	95
23	Đắk Lắk	217.448						118.138						162		100
24	Lâm Đồng	4.748			33											
25	Đồng Nai	281.883	70	30	1.107.249	-	100									
26	Tp. Hồ Chí Minh	174.673	75	25	475.136						16.500		100	1.954		100
27	Tây Ninh	256.088	80	20												

TT	Tỉnh, thành phố	Trồng trọt			Chăn nuôi			Lâm nghiệp			Nuôi trồng thủy, hải sản			Diêm nghiệp		
		Tổng diện tích (Ha)	***Chia ra:***		**Tổng sản lượng/ năm (tấn)**	***Chia ra:***		**Tổng diện tích (Ha)**	***Chia ra:***		**Tổng sản lượng/ năm (tấn)**	***Chia ra:***		**Tổng diện tích (Ha)**	***Chia ra:***	
			Xuất khẩu (%)	*Trong nước (%)*		*Xuất khẩu (%)*	*Trong nước (%)*		*Xuất khẩu (%)*	*Trong nước (%)*		*Xuất khẩu (%)*	*Trong nước (%)*		*Xuất khẩu (%)*	*Trong nước (%)*
28	Vĩnh Long	23.643	60	40												
29	Đồng Tháp	3.000	20	80												
30	An Giang	421.016	20	80												
31	Cần Thơ	220.877	33	67	173.714		100				51.838	70	30	71		100
32	Cà Mau	70.000	25	75	67.000	-	100	106.346	-	100	790.405	25	75	1.600	-	100
33	Hà Nội	*Không có văn bản đề xuất*														
34	Lai Châu															
	Cả nước	**3.568.150**	***33,19***	***66,81***	**3.274.242**	***0,62***	***99,38***	**1.636.450**	***23,17***	***76,83***	**953.911**	***27,26***	***72,74***	**9.020**	***2,41***	***97,59***

**** Ghi chú:*** *Số liệu tổng hợp từ nhu cầu đề xuất của các tỉnh, thành phố trên cả nước phục vụ công tác quy hoạch và định hướng, không phải chỉ tiêu pháp lý và không thay thế quyết định phê duyệt đầu tư.*

Phụ lục 5: Dự kiến nhu cầu huy động nguồn lực phát triển các vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung trên cả nước giai đoạn 2026 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tỉnh, thành phố	Nhu cầu vốn hỗ trợ từ Ngân sách Trung ương	Nhu cầu vốn bố trí từ Ngân sách địa phương	Nguồn vốn huy động từ DN, HTX, THT, hộ sản xuất và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng nhu cầu vốn
1	Bắc Ninh	39	158	361	**558**
2	Quảng Ninh	18	75	170	**263**
3	Hải Phòng	56	229	521	**806**
4	Hưng Yên	51	206	471	**728**
5	Ninh Bình	36	145	331	**512**
6	Tuyên Quang	66	268	611	**945**
7	Cao Bằng	35	141	320	**496**
8	Lào Cai	78	316	722	**1.116**
9	Thái Nguyên	47	189	430	**666**
10	Lạng Sơn	36	145	331	**512**
11	Phú Thọ	67	273	621	**961**
12	Điện Biên	56	229	521	**806**
13	Sơn La	59	237	541	**837**
14	Thanh Hóa	67	273	621	**961**
15	Nghệ An	70	285	652	**1.007**
16	Hà Tĩnh	47	189	430	**666**
17	Quảng Trị	27	110	250	**387**
18	TP Huế	35	141	320	**496**
19	Đà Nẵng	47	189	430	**666**
20	Quảng Ngãi	44	180	411	**635**
21	Gia Lai	56	229	521	**806**
22	Khánh Hòa	41	166	382	**589**

23	Đắk Lắk	61	246	561	**868**
24	Lâm Đồng	51	206	471	**728**
25	Đồng Nai	65	263	602	**930**
26	TP Hồ Chí Minh	51	206	471	**728**
27	Tây Ninh	53	215	491	**759**
28	Vĩnh Long	46	185	420	**651**
29	Đồng Tháp	56	229	521	**806**
30	An Giang	65	263	602	**930**
31	Cần Thơ	67	273	621	**961**
32	Cà Mau	62	246	560	**868**
33	TP. Hà Nội	*Không có văn bản đề xuất*			
34	Lai Châu				
	TỔNG CỘNG	**1.655**	**6.705**	**15.288**	**23.647**
	Cơ cấu (%)	**7,00**	**28,35**	**64,65**	**100,00**

**** Ghi chú:*** *Nhu cầu huy động nguồn lực tại Phụ lục này được xác định trên cơ sở quy mô các vùng nguyên liệu do các địa phương đề xuất. Các số liệu trong Phụ lục là căn cứ phục vụ xác định nhu cầu huy động nguồn lực của Đề án; không phải là mức vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương hoặc vốn huy động được giao cho từng địa phương.*

Nhu cầu vốn tại Phụ lục này là nhu cầu dự kiến sơ bộ để tham khảo trong quá trình xây dựng kế hoạch và huy động nguồn lực; không phải mức vốn được cam kết, giao hoặc phân bổ cho các địa phương, vùng nguyên liệu hoặc dự án. Việc bố trí vốn cụ thể được thực hiện theo khả năng cân đối nguồn lực, thứ tự ưu tiên của các vùng/dự án được lựa chọn và quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các nguồn vốn có liên quan.

Phụ lục 6: Khung logic và bộ chỉ số theo dõi đầu tư phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm thủy sản tập trung

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mã chỉ số	Cấp độ	Chỉ số	Định nghĩa/Công thức tính	Đơn vị	Đường cơ sở (2025)	Mục tiêu hằng năm/2030	Nguồn dữ liệu	Cơ quan cập nhật	Cơ quan xác minh	Tần suất	Phương pháp kiểm chứng
I.01	Đầu vào	Vốn ngân sách nhà nước bố trí	Tổng vốn ngân sách nhà nước bố trí thực hiện dự án	Tỷ đồng	Theo quyết định giao vốn	Theo kế hoạch vốn được giao	Quyết định giao vốn	Chủ đầu tư	Cơ quan tài chính	Năm	Đối chiếu quyết định giao vốn
I.02	Đầu vào	Vốn đối ứng huy động	Tổng vốn của địa phương, HTX, doanh nghiệp và các nguồn hợp pháp khác tham gia dự án	Tỷ đồng	Theo hồ sơ dự án	Theo cam kết	Hồ sơ tài chính	Chủ đầu tư	UBND cấp tỉnh	6 tháng	Hồ sơ thanh toán
A.01	Hoạt động	Chiều dài hạ tầng hoàn thành	Tổng chiều dài đường giao thông, kênh mương hoặc công trình hạ tầng được nghiệm thu hoàn thành	Km	0	Theo kế hoạch đầu tư	Hồ sơ nghiệm thu	Chủ đầu tư	Cơ quan chuyên môn	Quý	Biên bản nghiệm thu
A.02	Hoạt động	Hợp tác xã được đào tạo	Số HTX hoàn thành chương trình đào tạo, tập huấn theo kế hoạch	HTX	Hiện trạng	100% HTX tham gia vùng nguyên liệu được đào tạo	Hồ sơ đào tạo	Đơn vị đào tạo	Sở NN&MT	6 tháng	Danh sách, chứng chỉ
O.01	Đầu ra	Diện tích vùng nguyên liệu được số	Diện tích vùng nguyên liệu có cơ sở dữ liệu số và	ha	Hiện trạng	Theo kế hoạch; đến năm	CSDL vùng nguyên	HTX/Địa phương	Bộ NN&MT	6 tháng	Kiểm tra trên hệ thống

Mã chỉ số	Cấp độ	Chỉ số	Định nghĩa/Công thức tính	Đơn vị	Đường cơ sở (2025)	Mục tiêu hằng năm/2030	Nguồn dữ liệu	Cơ quan cập nhật	Cơ quan xác minh	Tần suất	Phương pháp kiểm chứng
		hóa	được cập nhật trên hệ thống quản lý			2030 đạt 100% diện tích vùng được số hóa	liệu				
O.02	Đầu ra	Diện tích áp dụng nhật ký sản xuất điện tử	Diện tích sử dụng nhật ký sản xuất điện tử hoặc hệ thống truy xuất nguồn gốc/Tổng diện tích vùng nguyên liệu ×100	%	Baseline	Đến năm 2030 đạt tối thiểu 70%	Hệ thống nhật ký điện tử	HTX	Sở NN&MT	6 tháng	Kiểm tra trên hệ thống
R.01	Kết quả	Mức giảm chi phí vận chuyển	(Chi phí trước đầu tư − Chi phí sau đầu tư)/Chi phí trước đầu tư ×100	%	Baseline	Giảm tối thiểu 15%	Khảo sát trước–sau	Chủ đầu tư	Bộ NN&MT	Năm	Điều tra, hóa đơn
R.02	Kết quả	Mức giảm thời gian thu gom, vận chuyển	(Thời gian trước đầu tư − Thời gian sau đầu tư)/Thời gian trước đầu tư ×100	%	Baseline	Giảm tối thiểu 20%	Khảo sát trước–sau	HTX	Sở NN&MT	Năm	Điều tra độc lập
R.03	Kết quả	Mức giảm tổn thất sau thu hoạch	(Tỷ lệ tổn thất trước − Tỷ lệ tổn thất sau)/Tỷ lệ tổn thất trước ×100	%	Baseline	Giảm tối thiểu 10%	Điều tra	HTX	Sở NN&MT	Năm	Điều tra độc lập
R.04	Kết quả	Tỷ lệ sản lượng tiêu thụ theo hợp	Sản lượng tiêu thụ theo hợp đồng/Tổng sản	%	Baseline	Đến năm 2030 đạt tối thiểu	Hợp đồng, hóa đơn	HTX	Doanh nghiệp/ Sở	Năm	Đối chiếu hợp đồng, hóa đơn

Mã chỉ số	Cấp độ	Chỉ số	Định nghĩa/Công thức tính	Đơn vị	Đường cơ sở (2025)	Mục tiêu hằng năm/2030	Nguồn dữ liệu	Cơ quan cập nhật	Cơ quan xác minh	Tần suất	Phương pháp kiểm chứng
		đồng liên kết	lượng của vùng nguyên liệu ×100			70%			NN&MT		
R.05	Kết quả	Mức tăng doanh thu của HTX	(Doanh thu sau đầu tư - Doanh thu trước đầu tư)/Doanh thu trước đầu tư ×100	%	Baseline	Tăng tối thiểu 10%	Báo cáo tài chính HTX	HTX	UBND cấp tỉnh	Năm	Báo cáo tài chính, quyết toán
R.06	Kết quả	Thu nhập bình quân của thành viên HTX hoặc hộ tham gia vùng nguyên liệu	(Thu nhập sau đầu tư − Thu nhập trước đầu tư)/Thu nhập trước đầu tư ×100	%	Baseline	Tăng tối thiểu 10%	Điều tra	HTX	UBND cấp tỉnh	Năm	Khảo sát, điều tra
T.01	Tác động	Hệ số huy động nguồn lực xã hội	Tổng vốn ngoài NSNN/Tổng vốn NSNN	Lần	Baseline	Theo mục tiêu Đề án	Hồ sơ tài chính	Chủ đầu tư	Bộ NN&MT	Năm	Kiểm toán
T.02	Tác động	Hiệu quả đầu tư công	Tổng vốn NSNN/Diện tích vùng nguyên liệu được hình thành hoặc nâng cấp (đồng/ha) hoặc Tổng vốn NSNN/Sản lượng liên kết tăng thêm (đồng/tấn)	Đồng/ha hoặc đồng/tấn	Baseline	Theo mục tiêu Đề án	Báo cáo tổng hợp	Bộ NN&MT	Cơ quan thẩm định	Giữa kỳ, cuối kỳ	Đánh giá độc lập

Phụ lục 7: Ma trận rủi ro và biện pháp kiểm soát

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Rủi ro	Xác suất	Mức độ tác động	Chủ thể kiểm soát	Thời điểm kiểm soát	Biện pháp kiểm soát và phương án dự phòng
1. Không cân đối, bố trí được vốn đầu tư công theo kế hoạch	Trung bình	Cao	Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính, UBND cấp tỉnh	Giai đoạn lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm	Xếp hạng ưu tiên dự án; thực hiện đầu tư theo thứ tự ưu tiên; lồng ghép các chương trình, dự án; điều chỉnh tiến độ hoặc phạm vi đầu tư khi nguồn lực hạn chế.
2. Đầu tư dàn trải, trùng lặp với chương trình khác	Trung bình	Cao	Bộ Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp tỉnh	Thẩm định dự án	Đối chiếu danh mục các chương trình; áp dụng Khung tiêu chí lựa chọn vùng nguyên liệu; không bố trí vốn cho nội dung trùng lặp.
3. Chậm giải phóng mặt bằng hoặc không đủ điều kiện đầu tư	Trung bình	Cao	UBND cấp tỉnh, chủ đầu tư	Chuẩn bị đầu tư	Chỉ bố trí vốn cho dự án đã đáp ứng điều kiện đầu tư; điều chuyển vốn đối với dự án chậm tiến độ.
4. Đội vốn hoặc kéo dài thời gian thực hiện dự án	Thấp	Cao	Chủ đầu tư, cơ quan quyết định đầu tư	Thực hiện dự án	Kiểm soát tổng mức đầu tư; giám sát tiến độ; rà soát thiết kế, dự toán; xử lý trách nhiệm theo quy định.
5. Có hạ tầng nhưng không hình thành hoặc duy trì được liên kết sản xuất	Trung bình	Cao	UBND cấp tỉnh, HTX, doanh nghiệp	Trước và trong quá trình đầu tư	Chỉ hỗ trợ khi có HTX đầu mối, doanh nghiệp liên kết và phương án tiêu thụ; đánh giá định kỳ việc thực hiện hợp đồng.
6. Doanh nghiệp hoặc người sản xuất vi phạm hợp đồng liên kết	Trung bình	Trung bình	HTX, doanh nghiệp, UBND cấp tỉnh	Trong quá trình thực hiện	Hợp đồng minh bạch; cơ chế chia sẻ rủi ro; hòa giải, xử lý vi phạm; đa dạng hóa đối tác thu mua.
7. Doanh nghiệp chiếm vị trí chi phối hoặc độc quyền thu mua	Thấp	Cao	UBND cấp tỉnh, cơ quan quản lý chuyên ngành	Trong quá trình triển khai	Khuyến khích nhiều doanh nghiệp tham gia; công khai cơ chế xác định giá; tăng cường vai trò điều phối của HTX; mở rộng thị trường tiêu thụ.
8. Công suất	Trung	Cao	Doanh nghiệp,	Thẩm định	Đánh giá năng lực doanh

Rủi ro	Xác suất	Mức độ tác động	Chủ thể kiểm soát	Thời điểm kiểm soát	Biện pháp kiểm soát và phương án dự phòng
chế biến hoặc thu mua không đáp ứng sản lượng vùng nguyên liệu	bình		UBND cấp tỉnh	và thực hiện dự án	nghiệp trước khi lựa chọn; rà soát định kỳ; bổ sung doanh nghiệp liên kết khi cần thiết.
9. Biến động thị trường, thay đổi chính sách nhập khẩu hoặc rào cản kỹ thuật	Trung bình	Cao	Bộ Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp tỉnh, doanh nghiệp	Trong quá trình thực hiện	Đa dạng hóa thị trường; cập nhật thông tin thị trường; nâng cao chất lượng, TXNG và tiêu chuẩn sản phẩm.
10. Thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu	Trung bình	Cao	UBND cấp tỉnh, HTX, doanh nghiệp	Trong suốt quá trình thực hiện	Chủ động phương án phòng chống thiên tai; cơ cấu mùa vụ; áp dụng giống thích ứng; bảo hiểm nông nghiệp; phục hồi sản xuất sau thiên tai.
11. Dữ liệu vùng nguyên liệu không được cập nhật hoặc thiếu chính xác	Trung bình	Trung bình	HTX, UBND cấp tỉnh	Thường xuyên	Quy định rõ trách nhiệm cập nhật; kiểm tra định kỳ; cảnh báo tự động; gắn kết quả cập nhật với đánh giá thực hiện Đề án.
12. Lộ lọt, mất an toàn dữ liệu số	Thấp	Cao	Đơn vị quản lý hệ thống dữ liệu	Trong vận hành	Áp dụng tiêu chuẩn an toàn thông tin; phân quyền truy cập; sao lưu dữ liệu; kiểm tra an ninh mạng định kỳ.
13. Mã số vùng trồng, vùng nuôi bị đình chỉ hoặc thu hồi	Thấp	Cao	HTX, doanh nghiệp, cơ quan chuyên môn	Trong quá trình sản xuất	Duy trì đầy đủ hồ sơ truy xuất; kiểm soát quy trình sản xuất; khắc phục ngay các nguyên nhân vi phạm.
14. Công trình hạ tầng xuống cấp hoặc khai thác không hiệu quả	Trung bình	Trung bình	Đơn vị quản lý công trình, UBND cấp tỉnh	Sau đầu tư	Xác định đơn vị quản lý và kinh phí bảo trì ngay từ khi lập dự án; kiểm tra định kỳ; sửa chữa, bảo trì theo quy định.
15. Công nghệ số không phù hợp hoặc khó duy trì	Thấp	Trung bình	Bộ Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp tỉnh	Lựa chọn giải pháp và vận hành	Ưu tiên nền tảng dùng chung, tiêu chuẩn mở; thí điểm trước khi nhân rộng; bảo đảm khả năng tích hợp và duy trì lâu dài.